

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Người hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Thúy

Sinh viên : Đoàn Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA MỘT SỐ MÔ HÌNH XÃ
HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TẠI HÀ NỘI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Người hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Thúy

Sinh viên : Đoàn Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đoàn Thị Thu

Mã số: 120949

Lớp: MT1202

Ngành: Kỹ thuật môi trường

Tên đề tài: Đánh giá hiệu quả của một số mô hình xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường tại Hà Nội.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hoàng Thị Thúy

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn:.....

.....

.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....

.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngàytháng.....năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn
(*họ tên và chữ ký*)

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc em xin chân thành cảm ơn cô giáo: Thạc sĩ Hoàng Thị Thúy – Bộ môn Kỹ thuật Môi trường Đại học Dân lập Hải Phòng, người đã giao đề tài, tận tình hướng dẫn và tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành đề tài này.

Qua đây, em xin gửi lời cảm ơn đến tất cả thầy cô trong Ngành Kỹ thuật Môi trường và toàn thể các thầy cô đã truyền đạt cho em những kiến thức và kinh nghiệm quý báu trong suốt thời gian học tập cũng như trong quá trình em thực hiện luận văn.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè và người thân đã động viên và tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt quá trình học và làm khóa luận.

Việc thực hiện khóa luận là bước đầu làm quen với nghiên cứu khoa học, do thời gian có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi thiếu sót, rất mong được các thầy cô giáo và các bạn góp ý bài để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, 5 tháng 12 năm 2012

Sinh viên

Đoàn Thị Thu

BẢNG KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
HTX	Hợp tác xã
MTĐT	Môi trường đô thị
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
PLCTTN	Phân loại chất thải tại nguồn
UBND	Ủy ban nhân dân
URENCO	Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên môi trường đô thị
XHH	Xã hội hóa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Quy mô bể và loại hình người hưởng lợi.....	25
Bảng 3.2. Đánh giá rủi ro mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng, Hà Nội.....	28
Bảng 3.3. Thông tin khái quát về khu vực dự án.....	32
Bảng 3.4. Khái quát mô hình phân loại rác thải tại nguồn.....	35
Bảng 3.5. Số lượng điểm thu gom tập kết và số thùng tập kết.....	39
Bảng 3.6. Khối lượng rác thu gom được tại các phường thí điểm.....	39
Bảng 3.7. Tổng hợp một số kết quả đạt được tại các phường thí điểm.....	40
Bảng 3.8. Tổng hợp các tiêu chí đánh giá rủi ro mô hình phân loại chất thải tại nguồn.....	45
Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả đánh giá rủi ro 2 mô hình thí điểm tại Hà Nội.....	47

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1. Thợ đang xây bể biogas.....	23
Hình 3.2. Bản đồ khu vực 4 địa bàn thí điểm thực hiện mô hình phân loại chất thải tại nguồn.....	31
Hình 3.3. Người dân đổ rác tại phường Nguyễn Du.....	36
Hình 3.4. Người dân phân biệt thùng phân loại rác	37
Hình 3.5. Quy trình lựa chọn các điểm thu gom tập kết.....	38
Hình 3.6. Tỷ lệ phần trăm người dân tham gia phỏng vấn quan tâm tới vấn đề rác thải trước và sau khi thực hiện dự án 3R – HN.....	42

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN.....	3
1.1. Tổng quan cơ sở lý luận về XHH bảo vệ môi trường.....	3
1.1.1. Khái niệm xã hội hóa.....	3
1.1.2. Khái niệm xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường.....	3
1.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của XHH hoạt động bảo vệ môi trường.....	4
1.1.4. Phạm vi và lợi ích mô hình bảo vệ môi trường.....	6
1.1.4.1. Phạm vi mô hình BVMT.....	6
1.1.4.2. Lợi ích của mô hình BVMT.....	6
1.2. Cơ sở pháp lý về XHH công tác BVMT.....	7
1.3. Một số mô hình XHH hoạt động BVMT trong đời sống sinh hoạt đang được áp dụng tại Việt Nam.....	8
1.3.1. Mô hình xây dựng hương ước, quy ước, cam kết BVMT.....	8
1.3.2. Mô hình sản xuất khí sinh học bằng hầm ủ biogas.....	9
1.3.3. Mô hình XHH công tác vệ sinh môi trường.....	10
1.3.4. Mô hình cung cấp nước sạch.....	11
1.4. Tổng quan các mô hình XHH hoạt động BVMT tại Hà Nội.....	11
1.4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của Hà Nội.....	11
1.4.2. Tình hình môi trường thành phố Hà Nội.....	14
1.4.3. Khái quát chung về hoạt động XHH bảo vệ môi trường ở Hà Nội.....	16
CHƯƠNG 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	18
2.1. Đối tượng nghiên cứu.....	18
2.2. Phạm vi nghiên cứu.....	18
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	18
2.3.1. Phương pháp thu thập và phân tích, tổng hợp tài liệu.....	18
2.3.2. Phương pháp đánh giá nhanh môi trường có sự tham gia của cộng đồng.....	19
2.3.3. Phương pháp phân tích hệ thống.....	19
2.3.4. Phương pháp đánh giá rủi ro mô hình.....	20

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	22
3.1. Mô hình xử lý chất thải rắn bằng hầm ủ biogas.....	22
3.1.1. Giới thiệu mô hình.....	22
3.1.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của mô hình.....	25
3.1.2.1. Hiệu quả tích cực.....	25
3.1.2.2. Tác động tiêu cực.....	26
3.1.3. Đánh giá rủi ro mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng, Hà Nội.....	27
3.2. Mô hình phân loại rác thải tại nguồn 3R – HN.....	29
3.2.1. Giới thiệu mô hình.....	31
3.2.2. Đánh giá hiệu quả của mô hình phân loại chất thải tại nguồn.....	40
3.2.2.1. Hiệu quả tích cực.....	40
3.2.2.2. Các vấn đề tồn tại.....	44
3.2.3. Đánh giá rủi ro mô hình phân loại chất thải tại nguồn.....	45
3.3. Đánh giá rủi ro 2 mô hình XHH hoạt động BVMT tại Hà Nội.....	47
3.4. Một số giải pháp cho công tác XHH hoạt động BVMT tại Hà Nội... ..	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	52
1. Kết luận.....	52
2. Kiến nghị.....	54

MỞ ĐẦU

Ngày nay cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động kinh tế, sự bùng nổ dân số ...vấn đề ô nhiễm môi trường đang trở thành thách thức đối với mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, chất lượng môi trường đô thị bị ô nhiễm, suy thoái bởi các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt, tiêu dùng không thân thiện với môi trường, sự gia tăng chóng mặt của các phương tiện giao thông... Chất lượng môi trường nông thôn bị ô nhiễm, suy thoái bởi các hoạt động sản xuất, chăn nuôi thiếu bền vững, thói quen sinh hoạt lạc hậu, ý thức bảo vệ môi trường chưa được hình thành...Người dân cho rằng, ý thức bảo vệ môi trường là trách nhiệm của Nhà nước, các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan. Đã đến lúc nhận thức này cần phải thay đổi, vấn đề bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mọi doanh nghiệp và của toàn dân. Chính vì thế các mô hình xã hội hóa về công tác bảo vệ môi trường đã được đưa vào áp dụng thí điểm tại nhiều địa phương.

Các mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường tập trung vào các hoạt động như xử lý rác thải trong công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt... Hà Nội cũng là nơi có nhiều mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường được áp dụng trong đó nổi bật nhất là mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường trong đời sống sinh hoạt. Mô hình này đã thu hút nhiều nguồn lực trong xã hội đồng thời cũng góp phần tích cực trong việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường sống.

Tuy mô hình đã được phát triển rộng rãi nhưng mô hình này chưa được tổng kết và đánh giá một cách toàn diện. Xuất phát từ thực tế này, tôi chọn đề tài: **"Đánh giá hiệu quả của một số mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường và đề xuất các giải pháp khuyến khích công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường trên địa bàn Hà Nội"** nhằm tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác xã hội hóa việc bảo vệ môi trường ở Hà Nội

Nhiệm vụ của đề tài:

- Tổng quan thực trạng công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường trên địa bàn Hà Nội.

- Tổng kết, đánh giá rủi ro của một số mô hình xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường
- Đề xuất giải pháp cho công tác xã hội hóa các hoạt động bảo vệ môi trường ở Hà Nội nhằm phát huy lợi ích của mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN

1.1. Tổng quan cơ sở lý luận về XHH bảo vệ môi trường

1.1.1 Khái niệm xã hội hóa

Thuật ngữ XHH chỉ sự tăng cường chú ý quan tâm của xã hội về vật chất và tinh thần những vấn đề, sự kiện cụ thể nào đó của xã hội mà trước đây chỉ có một bộ phận xã hội, có trách nhiệm quan tâm. Đó là quá trình XHH các vấn đề, sự kiện xã hội, các hoạt động như XHH giáo dục, XHH y tế...[1]

Vì thế, các nhà khoa học đều thống nhất rằng: Xã hội hóa là một quá trình. Tức là XHH có bắt đầu, có diễn biến và có kết thúc. Khái niệm XHH nói lên sự chuyển hóa từ tính chất cá nhân thành tính chất xã hội. Ta dùng chữ "hóa" để nói đến sự chuyển hóa từ cái này đến cái khác. Thí dụ: công nghiệp hóa là nói sự chuyển hóa từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, hiện đại hóa là nói sự chuyển hóa từ nền kinh tế lạc hậu sang nền kinh tế hiện đại.

1.1.2. Khái niệm XHH hoạt động bảo vệ môi trường.

- XHH công tác bảo vệ môi trường là đưa công tác bảo vệ môi trường trở thành công việc chung của xã hội, mọi người dân, mọi tổ chức, cá nhân đều có trách nhiệm tham gia.[11]
- XHH công tác bảo vệ môi trường là sự huy động tham gia của toàn xã hội vào sự nghiệp bảo vệ môi trường của đất nước. Hay nói cách khác, xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường là phải biến chủ trương bảo vệ môi trường thành nghĩa vụ và quyền lợi của mọi tầng lớp trong xã hội từ những nhà hoạch định chính sách, những nhà quản lý tới mọi người dân trong xã hội. [2]
- XHH công tác bảo vệ môi trường là quá trình chuyển hóa tạo lập cơ chế hoạt động và cơ chế tổ chức quản lý mới trong hoạt động bảo vệ môi trường trên cơ sở đồng trách nhiệm nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.[3]

Các khái niệm XHH công tác bảo vệ môi trường trên tuy được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau nhưng đều có một điểm chung đó là việc huy động sự

tham gia của cộng đồng, của toàn xã hội cho công tác BVMT đồng thời cũng đưa việc BVMT trở thành quyền lợi và trách nhiệm của mọi người.

Mục đích của XHH công tác BVMT là nhằm huy động tối đa các nguồn lực trong xã hội để thực hiện các hoạt động BVMT từ việc ra các quyết định, chính sách tới những hoạt động trực tiếp, cụ thể nhằm giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn và khắc phục hậu quả xấu do thiên nhiên tạo ra cho môi trường... hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

1.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của xã hội hóa BVMT

Hiện nay có rất nhiều mô hình XHH bảo vệ môi trường đang được nghiên cứu và áp dụng thí điểm. Các mô hình đều dựa vào các yếu tố cơ bản sau:

Tăng quyền lực cộng đồng

Tăng quyền lực của cộng đồng là sự phát triển sức mạnh của cộng đồng trong xây dựng mô hình BVMT thông qua việc các cơ quan quản lý khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và trao quyền tự chủ cho cộng đồng trong những lĩnh vực cụ thể. Tăng cường sự kiểm soát của cộng đồng trong những lĩnh vực cụ thể. Tăng cường sự kiểm soát và tiếp cận của cộng đồng trong giải quyết một vấn đề môi trường nào đó như việc sử dụng và quản lý tài nguyên sẽ tạo ra cơ hội tốt hơn cho tích lũy lợi ích kinh tế địa phương. Sự tăng cường quyền lực cũng có nghĩa là xây dựng nguồn lực và khả năng của cộng đồng để quản lý và giải quyết có hiệu quả những vấn đề môi trường theo cách bền vững nhất. Tăng quyền lực có liên quan đến:

- An toàn trong sử dụng tài nguyên.
- Công bằng trong quản lý tài nguyên và triển khai các mô hình.
- Quyền lợi tham gia các mô hình-xác định nhu cầu, thiết kế mô hình, thực thi và đánh giá kết quả cũng như tham gia vào các quyết định khác.
- Xây dựng ý thức môi trường tự quản và xây dựng các mô hình tự quản về môi trường tại cộng đồng.
- Được giáo dục và huấn luyện về tài nguyên môi trường, kiến thức về xây dựng mô hình. [4]

Sự công bằng

Công bằng có nghĩa là sự bình đẳng giữa mọi cá nhân tổ chức đối với những cơ hội có được trong việc xây dựng các mô hình BVMT. Mọi người đều có quyền như nhau trong việc tiếp cận thông tin, quyền được hưởng lợi ích trực tiếp và gián tiếp, lợi ích vật chất và phi vật chất, lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài do việc triển khai các mô hình BVMT mang lại.

Phát huy kiến thức bản địa

Kiến thức bản địa có những giá trị nhất định trong việc xây dựng các mô hình BVMT. Vì những kiến thức bản địa là những kiến thức mà người dân ở một cộng đồng đã tạo nên và phát triển theo thời gian rất dài, thích hợp với đặc điểm sinh thái, văn hóa xã hội của từng vùng.

Tuy nhiên, thời đại ngày nay, kiến thức bản địa dần bị mai một do không được văn bản hóa, một phần do tiến trình phát triển và sự gia tăng dân số nhanh chóng. Để bảo tồn loại kiến thức này chúng ta cần phải:

- Nhận thức đúng về giá trị của những kiến thức bản địa trong phát triển.
- Phát hiện, phổ biến và lưu truyền kiến thức bản địa đến cộng đồng, nơi có cùng điều kiện sinh thái và đến những cán bộ làm công tác mô hình.
- Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ khi áp dụng và phổ biến rộng rãi.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng cải tiến và vận dụng tốt những kiến thức bản địa trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày.

Tính hợp lý về sinh thái và phát triển bền vững

Sự tham gia của cộng đồng trong mô hình BVMT địa phương đòi hỏi cộng đồng nhận thức và tổ chức thực hiện những hoạt động của mình một cách bền vững và hợp lý về sinh thái. Những hoạt động được thực hiện phải tính đến ngưỡng chịu đựng của nguồn tài nguyên và hệ sinh thái. Sự phát triển đòi hỏi phải cân nhắc, nghiên cứu trạng thái và bản chất của môi trường tự nhiên trong khi theo đuổi sự phát triển kinh tế mà không làm tổn hại đến lợi ích của thế hệ tương lai.

1.1.4. Phạm vi và lợi ích mô hình BVMT**1.1.4.1. Phạm vi mô hình BVMT**

Có thể áp dụng ở mọi người dân kể cả đô thị, nông thôn và doanh nghiệp. Nó bao trùm phạm vi rộng lớn như: trách nhiệm và quyền hạn của nhân dân, giáo dục, cung cấp năng lượng, nhà ở, giao thông vận tải và truyền thông, cải thiện dịch vụ cấp nước và vệ sinh, phát triển công việc ở địa phương, duy trì các dịch vụ hỗ trợ cuộc sống và bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển nông, lâm và công nghiệp bền vững, phục hồi các môi trường suy thoái, phòng chống thiên tai, tham gia vào các quyết định, chuẩn bị kế hoạch sử dụng tài nguyên, soạn thảo các chiến lược địa phương về bảo tồn và phát triển bền vững. [5]

1.1.4.2. Lợi ích của mô hình bảo vệ môi trường

Đối với cộng đồng:

Mô hình BVMT có thể tạo cơ hội mới về việc làm, huy động các nguồn lực và kỹ năng chưa được sử dụng của cộng đồng trong việc thực hiện các sáng kiến và sự đa dạng về nếp sống.

Mô hình BVMT giúp cho việc xây dựng và tăng cường tính tự lực trong cộng đồng, cộng đồng được giao quyền sẽ hành động trong trách nhiệm của mình, tích cực phát triển mọi khả năng, sự khôn khéo trong việc tổ chức các mô hình, tự điều chỉnh và nhận thầu công việc.

Mô hình BVMT có tác dụng nâng cao trách nhiệm đối với môi trường địa phương. Sử dụng sức mạnh nhân dân có thể tạo lập phương hướng lâu dài và tổ chức các mục tiêu kinh tế và môi trường để tiến tới phát triển bền vững.

Đối với đất nước:

- Con người và tài nguyên thiên nhiên được sử dụng tốt hơn, điều này làm giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài chính bên ngoài và sự hỗ trợ khác, vì thế có thể tăng vốn dự trữ nhà nước.
- Giảm các mâu thuẫn xã hội do sự phá vỡ môi trường, thiếu việc làm và không đáp ứng nhu cầu của cuộc sống, số lượng lớn người dân được thu hút vào quá trình phát triển của các mô hình BVM, nhiều cơ hội việc làm ở địa phương và giảm nhu cầu di dân các vùng nông thôn vào các trung tâm đô thị.

1.2. Cơ sở pháp lý về XHH công tác BVMT

Nhà nước có chủ trương XHH công tác BVMT, nói cách khác là nhà nước và nhân dân cùng BVMT. Điều này được thể hiện qua rất nhiều chủ trương của Đảng, chính sách cũng như pháp luật:

🚦 Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp đã quy định: "Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và BVMT. Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường".

🚦 Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 ban hành quyết định 256/2003/QĐ-TTg ngày 2/12/2003 của thủ tướng chính phủ.

BVMT là nhiệm vụ của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng và mọi người dân. BVMT mang tính quốc gia, khu vực và toàn cầu cho nên phải kết hợp giữa phát huy nội lực với tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật đi đôi với việc nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội về BVMT. Trong các giải pháp thực hiện chiến lược có giải pháp đẩy mạnh XHH công tác BVMT.

🚦 Luật bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2005.

🚦 Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2008 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Bảo vệ môi trường.

Trong đó, điều 6a đã thể hiện rõ chủ trương XHH của Chính phủ. Điều 6a đã lấy ý kiến của UBND xã, phường, thị trấn và đại diện cộng đồng dân cư trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

🚦 Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-TN&MT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg

1.3. Một số mô hình XHH hoạt động BVMT trong đời sống sinh hoạt đang được áp dụng tại Việt Nam.

Các mô hình xã hội hóa BVMT ở Việt Nam được chia thành 5 loại:

- Mô hình XHH bảo vệ môi trường trong đời sống sinh hoạt.
- Mô hình XHH bảo vệ môi trường trong nông nghiệp.
- Mô hình XHH bảo vệ môi trường trong công nghiệp.
- XHH bảo tồn đa dạng sinh học.
- Phong trào XHH bảo vệ môi trường.[6]

Với thời gian và khả năng hạn chế, tôi xin giới thiệu mô hình XHH bảo vệ môi trường trong đời sống sinh hoạt hiện nay như: mô hình xây dựng hương ước, quy ước, cam kết BVMT; mô hình XHH công tác vệ sinh môi trường; mô hình cung cấp nước sạch, mô hình sản xuất khí sinh học bằng hầm biogas.

1.3.1. Mô hình xây dựng hương ước, quy ước, cam kết BVMT

Ngày xưa ông cha ta đã có câu nói: "phép vua thua lệ làng" để nói lên bên cạnh pháp luật cũng có một loại hình thức khác gọi là lệ hay luật lệ. Ngày nay điều này vẫn không bị thay đổi, hai loại luật pháp này tạo nên pháp luật chung cho một quốc gia, không phủ định lẫn nhau mà tác động qua lại lẫn nhau.

Loại pháp luật thứ 1: Là loại do nhà nước ban hành, chúng có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Loại pháp luật thứ 2: Là loại "luật pháp" do cộng đồng dân cư trong các làng xã ban hành và có hiệu lực thi hành trong phạm vi "lãnh thổ" mà họ sinh sống. Loại luật do cộng đồng dân cư trong làng xã ở Hà Nội cũng như ở các địa phương của Việt Nam có nhiều tên gọi khác như: hương ước, tục lệ (tục lệ làng Phúc Xá), hương tục, khoán ước, Hương Liên, Hương Lệ, Cựu khoán.

Trong số các tên gọi đó thì hương ước được dùng nhiều hơn cả. Hương ước, quy ước BVMT là một trong những công cụ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội mang tính tự quản tại cộng đồng dân cư cơ sở. Quy ước của thôn, làng, ấp, buôn, bản...: là những quy tắc xử sự trong nội bộ cộng đồng và do cộng đồng thỏa thuận đa số và tự nguyện thực hiện. [7]

Theo thông tư liên tịch số 03 của Bộ Tư Pháp-Bộ văn hóa thông tin-Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, ngày 31/3/2000 về: hướng dẫn xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của các thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư và có bổ sung như sau: "Hương ước là văn bản quy phạm xã hội, trong đó quy định các quy tắc xử sự chung, do cộng đồng dân cư cùng thỏa thuận đặt ra để điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của nhân dân, nhằm phát triển kinh tế-xã hội, thực hiện dân chủ, giữ gìn, phát huy những tập tục, tập quán tốt đẹp và truyền thống văn hóa trên địa bàn thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật".

Hương ước có lịch sử hình thành và phát triển từ nhiều thế kỷ trước đây. Hương ước bao gồm các vấn đề đất đai, sản xuất nông nghiệp, môi trường, xã hội, chính trị, thờ cúng và văn hóa. Liên quan đến lĩnh vực môi trường, nội dung hương ước quy định các điều rất cụ thể như: đắp cao mép đường, bờ ruộng, sử dụng phân bón đúng cách, quét đường, trồng cây... Đồng thời hương ước có các điều luật để buộc người dân tuân thủ như hình phạt: phạt thân thể (đánh bằng roi), phạt tiền (xung công) và lao động công ích bắt buộc... Trong làng việc BVMT được giao cho một số người phụ trách. Tất cả tạo ra một hệ thống thỏa ước công bằng và dân chủ trên tục lệ.

Ngày nay, hương ước, quy ước không những góp phần vào việc phát huy thuần phong mỹ tục, đề cao chuẩn mực đạo lý và đạo đức truyền thống của dân tộc mà còn là công cụ đắc lực trong việc vận động duy trì an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội, phát triển sản xuất, khuyến khích học hành, giải quyết các tranh chấp thường ngày của nhân dân, xóa đói giảm nghèo... Một số điển hình như hương ước BVMT tại làng Chiết Bi, Thủy Tân, Thừa Thiên- Huế... và một số làng xã, bản ở một số tỉnh như: Hà Nội, Bắc Giang, Lai Châu, Thanh Hóa, Hải Dương, Long An, Đắk Lắk...

1.3.2. Mô hình sản xuất khí sinh học bằng hầm biogas.

Mô hình này thường được áp dụng tại các khu vực nông thôn. Một gia đình có 4 nhân khẩu, nuôi từ 2-4 con lợn, 1 con bò nếu có hầm biogas dung tích 6-8

m³, hàng năm không phải dùng rơm, rạ... làm chất đốt mà có đủ phân bón ruộng, nhà cửa sạch sẽ lại không có mùi hôi từ khu vực chăn nuôi. Chỉ sau một năm có thể hoàn lại vốn và sau đó lãi hàng triệu đồng do tự sản xuất phân hữu cơ.

Cơ sở khoa học của hầm biogas này là sử dụng lượng phân gia súc và phân người có thể phân hủy sinh ra khí sinh vật biogas (0,4-0,6 m³/kg nguyên liệu khô) làm năng lượng phục vụ cho đun nấu, còn dịch thải ra từ hầm biogas có thể trộn với một lượng lớn rác và phối liệu than bùn đã qua xử lý ban đầu tạo thành phân hữu cơ. Mô hình này được áp dụng nhiều nơi như: huyện Đan Phượng, Ứng Hòa - Hà Nội, Hà Nam, Thái Bình, Bắc Giang, Bến Tre...

1.3.3. Mô hình XHH công tác vệ sinh môi trường

Loại mô hình này chủ yếu là thu gom, xử lý, chuyển rác thải. Hình thức tổ chức hoạt động chủ yếu theo ba dạng:

- Tổ thu gom rác dân lập.
- Tổ thu gom hợp tác xã.
- Công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn.

Tổ thu gom rác dân lập phù hợp với quy mô nhỏ, cần có sự hỗ trợ ban đầu của chính quyền địa phương và có sự quản lý của chính quyền đó. Như là mô hình dân cư tham gia xử lý rác thải tại hộ gia đình làng Phú Đô-huyện Từ Liêm, Hà Nội...

Tổ thu gom hợp tác xã thường hoạt động trên địa bàn một phường hay một cụm dân cư, làng xã có phạm vi không lớn. Như mô hình hợp tác xã vệ sinh môi trường đô thị Phố Mới-huyện Quế Võ, Bắc Ninh, mô hình XHH thu gom và vận chuyển rác thải tại Cổ Nhuế-Từ Liêm, Hà Nội...

Công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo luật doanh nghiệp, tự tổ chức và kinh doanh, thu hút vốn đầu tư từ cộng đồng, dạng này phù hợp với những khu đô thị lớn. Như công ty trách nhiệm Huy Hoàng ở Lạng Sơn, công ty tư nhân Nam Thành ở Phan Rang, các doanh nghiệp tư nhân tái chế chất thải nhựa ở Hải Phòng, Khánh Hòa...

1.3.4. Mô hình cung cấp nước sạch

Nước sạch và vệ sinh môi trường đã trở thành vấn đề thực sự cần thiết đối với tất cả người dân. Nhiều mô hình về tổ chức quản lý, xây dựng triển khai các giải pháp về công nghệ, vận hành các công trình cấp nước cũng như vệ sinh môi trường nông thôn như các tổ dịch vụ nước sạch, tổ dịch vụ vệ sinh hợp tác xã nông nghiệp, UBND xã, HTX dịch vụ tư nhân, thành lập các trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh ở các tỉnh... Đặc biệt sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn ngày càng rộng rãi, từ việc đề xuất nhu cầu lựa chọn quy mô loại hình, hình thức tham gia vốn đầu tư, giới thiệu người thay mặt cộng đồng để quản lý và điều hành công trình.

Mô hình cấp nước cho miền núi: Mô hình này được áp dụng tại một số huyện miền núi thuộc tỉnh Lào Cai, các huyện Văn Chấn, Văn Yên, Lục Yên tỉnh Yên Bái; các huyện Tân Lạc, Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Người dân ở đây tự xây chum để tích trữ nước mưa, khi mà việc đào, khoan giếng lấy nước ngầm gặp khó khăn về kinh tế và địa chất.

Mô hình cung cấp nước tập trung, quy mô vừa và nhỏ: mô hình này phù hợp với vùng đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và các vùng có nước ngầm sạch. Đối với các mô hình này, người ta sử dụng các giếng khoan đã có sẵn, đường kính nhỏ, bơm điện phục vụ cho cụm dân cư từ 20 – 100 hộ. Các mô hình này được xây dựng từ nhiều nguồn vốn khác nhau, song đều giao cho UBND xã quản lý và khai thác. Mô hình này được phát triển nhiều ở huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ, huyện Chương Mỹ - Hà Nội và các tỉnh Hải Dương, Thái Bình, Nam Định.

1.4. Tổng quan các mô hình xã hội hóa hoạt động BVMT tại Hà Nội

1.4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của Hà Nội.

Vị trí, địa hình

Nằm chéch về phía Tây bắc của trung tâm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, Hà Nội có vị trí từ 20°53' đến 21°23' vĩ độ Bắc và 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông, tiếp giáp với các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía Bắc. Hà Nam, Hòa Bình ở phía Nam. Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên phía Đông,

Hòa Bình cùng Vĩnh Phúc ở phía Tây. Ngoài ra, Hà Nội còn cách thành phố cảng Hải Phòng 120 km (đi qua Hưng Yên, Hải Dương). Sau đợt mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008, thành phố có diện tích 3.324,92 km².

Địa hình Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5 đến 20 mét so với mực nước biển. Nhờ phù sa bồi đắp, ba phần tư diện tích tự nhiên của Hà Nội là đồng bằng, nằm ở hữu ngạn sông Đà, hai bên sông Hồng và chỉ lưu các con sông khác. Ngoài ra, qua địa phận Hà Nội còn nhiều sông khác như: sông Đáy, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ... Các sông nhỏ chảy trong khu vực nội thành có sông Tô Lịch, Kim Ngưu... đây là những đường tiêu thoát nước thải của thành phố. Phần diện tích đồi núi thuộc các huyện Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Mỹ Đức.

Khí hậu:

Khí hậu Hà Nội tiêu biểu cho vùng Bắc Bộ với đặc điểm khí hậu cận nhiệt đới ẩm, mùa hè nóng, mưa nhiều và mùa đông lạnh, ít mưa. Thuộc vùng cận nhiệt đới ẩm, thành phố quanh năm nhận lượng bức xạ mặt trời rất dồi dào và có nhiệt độ cao. Do tác động của biển, Hà Nội có độ ẩm và lượng mưa khá lớn, trung bình 114 ngày mưa một năm. Một đặc điểm rõ nét của khí hậu Hà Nội là sự thay đổi khác biệt rõ nét giữa hai mùa hè và đông. Mùa hè kéo dài từ tháng 5 tới tháng 9, kèm theo mưa nhiều, nhiệt độ trung bình 28,1°C. Từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau là khí hậu của mùa đông với nhiệt độ trung bình 18,6°C. Cùng với hai thời kỳ chuyển tiếp vào tháng 4 và tháng 10, thành phố có đủ bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.

Điều kiện kinh tế-xã hội.

Tính đến ngày 12/9/2012, kinh tế thủ đô duy trì mức tăng trưởng nhưng thấp hơn dự báo và mức năm trước. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) ước tính tăng 7,3% (mức năm 2010, 2011 tương ứng là 8,7% và 9,2%), trong đó dịch vụ tăng 7,8%, công nghiệp – xây dựng 7,9%, nông – lâm- thủy sản giảm 2,9%.

Kinh ngạch xuất khẩu trên địa bàn ước đạt 2.031 triệu USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2011. Trong đó xuất khẩu địa phương 1.302 triệu USD, giảm 2,6%. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 4.942 triệu USD, giảm 15,4%, trong đó

nhập khẩu địa phương 1.998 triệu USD, giảm 14,5% so với quý 1 năm 2011. Kim ngạch xuất – nhập khẩu của các ngành kinh tế đều giảm do thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do sức mua bị hạn chế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và nợ công của khu vực châu Âu diễn biến phức tạp.

Vốn đầu tư trên địa bàn ước đạt 35.610 tỷ đồng, tăng 10,5% so với quý 1 năm 2011. Đã thu hút được 39 dự án đầu tư nước ngoài (cấp mới và tăng vốn) với tổng vốn đầu tư đăng ký 119,25 triệu USD, tăng 2% về dự án và gấp 5,9 lần số vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2011. Doanh nghiệp đăng ký kinh doanh giảm đáng kể. Ước tính quý 1 năm 2012 có 3.220 doanh nghiệp đăng ký thành lập với số vốn 15.850 tỷ đồng (bằng 81% về số doanh nghiệp và 56 % về vốn với cùng kỳ năm trước).

Song bên cạnh đó, công tác bảo vệ môi trường vẫn được quan tâm. Đẩy nhanh tiến độ dự án thoát nước Hà Nội giai đoạn 2, các dự án cải tạo thoát nước cục bộ giảm úng ngập trong nội thành, các dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải dọc lưu vực sông Nhuệ. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cải tạo các công viên Yên Sở, Tuổi Trẻ, Thủ Lệ, Yên Chính, Dịch Vọng, Mai Dịch, Hà Đông... đồng thời tăng cường kiểm tra, thanh tra, phát hiện, xử lý, nghiêm cấm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Xây dựng nông thôn mới được tích cực đôn đốc triển khai. Đến nay, tất cả các huyện, thị xã đã triển khai thực hiện khảo sát, lập đề án xây dựng nông thôn mới. Xã Thụy Hương (Chương Mỹ) đã cơ bản trở thành nông thôn mới (18/19 tiêu chí và cơ bản đạt), xã Song Phượng (Đan Phượng) đạt 16/19 tiêu chí... Triển khai thí điểm một số chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn và xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển nông nghiệp và huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới.

1.4.2. Tình hình môi trường thành phố Hà Nội

Theo Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội, tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố đang có xu hướng ra tăng và ngày càng trở nên nghiêm trọng, nhất là đối với chất thải rắn, nước thải và khí thải. Điều này đang gây bức xúc, ảnh hưởng xấu đến đời sống sinh hoạt của nhân dân nhiều khu vực...[8]

Chất thải rắn: Theo thống kê chưa đầy đủ, chất thải rắn công nghiệp ở Hà Nội mỗi ngày có khoảng 750 tấn, trong đó thu gom xử lý 85-90% và xử lý được 60% lượng thu gom này, công tác xử lý chủ yếu đưa vào chôn lấp hợp vệ sinh tại một số bãi rác. Trong khi đó, phế thải xây dựng (trên 1000 tấn/ngày) chưa được thu gom triệt để.

Tại các khu vực nông thôn, do chưa có quy hoạch các bãi chôn lấp chất thải rắn nên đã hình thành các bãi rác tự phát với quy mô diện tích vài chục đến vài trăm m². Các bãi rác này phần lớn tận dụng vùng đất trũng, ao, hồ và không được phân loại chất thải, không lót đáy, không có hệ thống thu gom nước rỉ rác... gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Hiện tại, chất thải y tế nguy hại của một số bệnh viện đã được thu gom và xử lý tập trung tại lò đốt chất thải y tế Cầu Diễm, phần tro xỉ được đóng rắn và chôn lấp. Tuy nhiên vẫn còn một số bệnh viện, một ở quận Hà Đông và 13 bệnh viện tuyến huyện có lò đốt nhưng hoạt động cầm chừng.

Trong đó, các bãi chôn lấp chất thải rắn hiện sắp đầy gây tình trạng thiếu bãi chôn lấp. Đây thực sự là một khó khăn lớn của thành phố.

Môi trường nước mặt: Hiện nay, tổng khối lượng nước thải công nghiệp trên địa bàn thành phố khoảng từ 100.000 đến 120.000m³/ngày đêm. Lượng nước thải của các khu công nghiệp cũ nằm phân tán mới được xử lý 20-30%, chỉ có 3 khu công nghiệp tập trung mới(KCN Bắc Thăng Long, Phú Nghĩa và Quang Minh 1), 2 cụm công nghiệp(Ngọc Hồi và Phùng Xá) có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Còn lại phần lớn các cơ sở sản xuất đều không có trạm xử lý nước thải.

Ô nhiễm nước mặt ngày càng trở nên nghiêm trọng do nước thải chưa được xử lý của các cơ sở sản xuất xả thẳng ra môi trường.

Trong khi đó, quá trình kiểm tra cho thấy tổng lượng nước thải sinh hoạt khu vực nội thành, nội thị khoảng $700.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm nhưng chỉ chưa đến 7% số này được xử lý. Số còn lại được xả thẳng ra mương, ao, hồ, sông.

Chính vì thế, kết quả quan trắc tại 13 hồ của Hà Nội cho thấy, hầu hết các chỉ số đều vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần, đặc biệt là các hồ Thủ Lệ, Hoàn Kiếm, Trúc Bạch... bị ô nhiễm nặng vào mùa khô.

Bốn con sông thoát nước chính của thành phố cũng đang bị ô nhiễm nặng bởi các chất hữu cơ, vô cơ, các hợp chất nitơ, vi sinh vật, chất rắn lơ lửng, dầu mỡ. Một số phát hiện kim loại nặng vượt quá tiêu chuẩn cho phép, nước có màu đen, mùi hôi thối, đặc biệt là vào mùa khô.

Không khí: Theo số liệu quan trắc của Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Hà Nội thì hiện tại, không khí ở hầu hết các khu vực dân cư do hoạt động giao thông trong thành phố đều bị ô nhiễm. Đặc biệt các khu vực như Trung tâm Hội nghị quốc gia, đường Xuân Thủy, đường Khuất Duy Tiến... ô nhiễm bụi đang ở mức cao nhất Hà Nội và ngày càng tăng. Các khu vực ngã tư có mật độ xe cộ lưu thông cao, độ ồn cũng vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Kết quả điều tra cho thấy, hàm lượng bụi vượt quá tiêu chuẩn 1 – 2 lần. Đặc biệt tại các công trình xây dựng, các nút giao thông trọng điểm, mức độ ô nhiễm không khí vượt 5 – 6 lần tiêu chuẩn cho phép.

Về độ ồn, theo kết quả quan trắc có 27/34 vị trí có độ ồn vượt quá TCCP. Các chỉ tiêu về CO , SO_2 , NO_2 , C_6H_6 ... cũng đều vượt TCCP tại hầu hết các điểm đo, trong đó có tới 32/34 ngã tư có nồng độ C_6H_6 vượt TCCP, có nơi vượt tới 3 lần. Trong đó, bụi kim loại tại các ngã tư có nhưng nồng độ nhỏ do hạn chế việc sử dụng nhiên liệu xăng pha Pb.

Theo PGS.TS Hoàng Xuân Cơ, qua phân tích các mẫu không khí quan trắc được, không khí tại Hà Nội có chứa các chất như hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs), muội than, 30 nguyên tố khác như chì, asen... Các nguyên tố đó ảnh hưởng lớn đến sức khỏe con người khi ta hít phải. Nó gây nên nhiều loại bệnh

tật như bệnh viêm phổi và đường hô hấp do hít phải bụi, đặc biệt là trẻ em. Kéo theo đó là chi phí cho việc khám chữa bệnh rất tốn kém.

1.4.3. Khái quát chung về hoạt động XHH bảo vệ môi trường ở Hà Nội

Nhận thức được tầm quan trọng của cộng đồng trong vấn đề BVMT, lãnh đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền Thành phố đến các cơ sở đã có nhiều cố gắng chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện luật BVMT sửa đổi năm 2005. Nghị quyết 41/NĐ –TU ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng bộ các cấp đã thực hiện lời dạy của Bác Hồ, hàng năm luôn thực hiện theo chỉ thị của UBND Thành phố Hà Nội về việc tổ chức hoạt động phong trào "tết trồng cây". Chỉ thị số 05/2008 của UBND của thành phố Hà Nội về việc sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả điện trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Chỉ thị số 28/CT-UBND năm 2009 của chủ tịch thành phố Hà Nội về tăng cường quản lý trật tự xây dựng, trật tự an toàn giao thông, chỉnh trang đô thị và vệ sinh địa bàn thành phố. Nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và nhân dân để môi trường được nâng lên.

Cộng đồng tham gia BVMT sẽ làm cho mọi công dân sống ở thủ đô đều thấy được vai trò, trách nhiệm của mình trong việc giữ gìn BVMT. Từ đó tạo nên những chuyển biến trong thói quen, nếp sống theo hướng thân thiện với môi trường, góp phần phát triển thủ đô "xanh-sạch-đẹp". Hoạt động BVMT có sự tham gia của cộng đồng ở Hà Nội đang phát triển mạnh. Các mô hình cộng đồng tham gia BVMT tương đối đa dạng. Đối với cộng đồng dân cư, các hoạt động thi đua giữa các tổ dân phố để đạt danh hiệu văn hóa, gia đình văn hóa, các tiêu chuẩn để bình xét rõ ràng, trong đó việc thực hiện nghĩa vụ công dân: tham gia các phong trào làm sạch thôn, xóm, tổ dân phố được duy trì hàng tuần, toàn dân ý thức không đổ rác, phế thải ra đường... Tổ trưởng tổ dân phố kết hợp với hội Phụ nữ phường, hội Cựu chiến binh là những người phát động và thực hiện giám sát các hoạt động trong khu phố, khối xóm.

Ngoài URENCO là công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực môi trường đã được thành lập và hoạt

động có hiệu quả như công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Thăng Long, công ty cổ phần dịch vụ môi trường Tây Đô, công ty cổ phần và đô thị Sơn Tây... Đặc biệt có sự hoạt động mạnh mẽ của hợp tác xã Thành Công, một mô hình điển hình trong công tác xã hội hóa BVMT.

Ngoài ra tại các địa phương ở các huyện ngoại thành như huyện Thường Tín, Ứng Hòa, Đan Phượng...đều thành lập các đội vệ sinh, tổ vệ sinh của xã, phường. Còn việc vận chuyển rác thải thì nơi nào không có khả năng sẽ hợp đồng với các công ty hoặc dựa vào sự giúp đỡ của chính quyền nơi đó để tìm ra hướng giải quyết. Việc tham gia BVMT được tổ chức và hình thành theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự chủ về ngân sách, song hoạt động thường xuyên tích cực và hiệu quả. [9]

Đối tượng được lựa chọn nghiên cứu là một số mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường ở Hà Nội gồm:

- Mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng, Hà Nội.

CHƯƠNG 2

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng được lựa chọn nghiên cứu là một số mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường ở Hà Nội gồm:

- Mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng, Hà Nội.
- Mô hình phân loại chất thải tại nguồn 3R – HN.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu một số mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường trong đời sống sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội mở rộng theo nghị quyết số 15/2008/NĐ –QH 12 của Chính phủ.

2.3. Phương pháp nghiên cứu.

2.3.1. Phương pháp thu thập và phân tích, tổng hợp tài liệu.

Phương pháp thu thập và phân tích tài liệu là thu thập các tài liệu liên quan, bổ trợ cho vấn đề nghiên cứu. Sau đó sắp xếp tài liệu theo từng mặt, từng vấn đề, từng đơn vị kiến thức làm cho từ chỗ có kết cấu phức tạp thành cái dễ nhận thấy, dễ sử dụng theo mục đích nghiên cứu, từ đó chọn lọc các thông tin quan trọng cho đề tài nghiên cứu. Cuối cùng là liên kết từng mặt, từng bộ phận thông tin từ các lý thuyết đã thu thập được để tạo ra một hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về chủ đề nghiên cứu. Để thực hiện được yêu cầu đề ra, cần thiết có mục tiêu và quy định cụ thể về dữ liệu, yêu cầu thông tin, mục tiêu sử dụng khi thực hiện phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu. Những thông tin dữ liệu thu thập rất đa dạng có thể là bài báo, báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học, khóa luận, luận văn, giáo trình, sách... phụ thuộc trước tiên vào đối tượng nghiên cứu, phạm vi không gian nghiên cứu.

➤ Ưu điểm của phương pháp:

- Sử dụng tài liệu có sẵn ít tốn kém về công sức, thời gian, kinh phí, không cần sử dụng nhiều người.

- Cho nhiều thông tin đa dạng, những số liệu có độ chính xác cao.
- Nhược điểm:
- Tài liệu ít được phân chia theo các tiêu đề mà ta mong muốn.
- Thời gian và không gian số liệu chưa được thống kê đồng nhất, gây khó khăn cho việc tổng hợp.

2.3.2. Phương pháp đánh giá nhanh môi trường có sự tham gia của cộng đồng.

Tri thức cộng đồng là nguồn tài nguyên quốc gia quan trọng, là sức mạnh nội lực có thể giúp ích rất nhiều trong việc đánh giá, quản lý bền vững môi trường. Khác với các nhà khoa học chỉ dành một phần thời gian tương đối ngắn để quan sát, nghiên cứu một hệ đặc trưng. Còn những người địa phương đã sống trong môi liên hệ mật thiết với môi trường, thiên nhiên qua hàng ngàn năm, là nguồn thông tin vô giá, như vậy tri thức cộng đồng đã được thử thách qua áp lực chọn lọc mạnh mẽ và lâu dài.

Đánh giá nhanh môi trường có sự tham gia của cộng đồng (Participatory Environmental Rapid Appraisal hay PERA) là hệ phương pháp thu thập kinh nghiệm sâu, hệ thống nhưng bán chính thức, thực hiện trong cộng đồng nhằm khai thác thông tin về môi trường và phát triển dựa trên nguồn tri thức cộng đồng kết hợp với kiểm tra thực địa.

2.3.3. Phương pháp phân tích hệ thống

Một hệ thống là một tập hợp các thành tố tương tác với nhau. Sự thay đổi một thành tố sẽ dẫn đến sự thay đổi một thành tố khác, từ đó dẫn đến một thay đổi thành tố thứ ba... Bất cứ một tương tác nào trong hệ thống cũng có tính nguyên nhân, vừa có tính điều khiển. Rất nhiều tương tác có thể liên kết với nhau thành một chuỗi tương tác nguyên nhân-kết quả.

Với đối tượng nghiên cứu như trên, chúng ta coi đó là một hệ thống, trong đó có các mối quan hệ tương tác lẫn nhau mà tổng thể là mối quan hệ giữa con người với môi trường. Phân tích hệ thống giúp giải quyết một số vấn đề chính trong quá trình thực hiện đề tài. Đề tài là một chuỗi những mắt xích gồm hiện trạng, những thuận lợi, khó khăn của mô hình XHH hoạt động BVMT, phân tích

nguyên nhân để từ đó đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề. Hệ thống luôn có sự học hỏi và rút kinh nghiệm liên tục trong quá trình phát triển.

2.3.4. Phương pháp đánh giá rủi ro mô hình

Một mô hình có độ rủi ro cao là mô hình không thể thực hiện hoặc không thể duy trì lâu dài như mong muốn, có nhiều cách đánh giá rủi ro. Sau đây là phương pháp đánh giá đơn giản để cộng đồng tự đánh giá, bằng cách tính điểm từng tiêu chí.

1. Sự ủng hộ của chính quyền địa phương với mô hình:
 - Ủng hộ chủ trương (1 điểm).
 - Ủng hộ bằng vận động nhân dân tham gia (1 điểm).
 - Ủng hộ bằng cách cử cán bộ tham gia tổ chức–chỉ đạo mô hình (1 điểm).
 - Đầu tư hỗ trợ kinh phí ban đầu cho tập huấn, đào tạo hoặc trang thiết bị...(1 điểm).
2. Tạo quyền cho cộng đồng:
 - Cộng đồng được quyền lựa chọn mục tiêu mô hình (1điểm).
 - Cộng đồng được lựa chọn quy mô mô hình (1điểm).
 - Cộng đồng được quyền cử đại diện quản lý, chỉ đạo mô hình (1điểm).
3. Mô hình đáp ứng nhu cầu bức xúc của địa phương:
 - Đáp ứng các vấn đề bức xúc (3điểm).
 - Vấn đề có xuất hiện, nhưng không bức xúc (1điểm).
4. Cộng đồng phải có lợi:
 - Mô hình mang lại lợi ích kinh tế cho người tham gia (1điểm).
 - Mô hình mang lại lợi ích về chất lượng môi trường cho cộng đồng (đất, nước, không khí, cảnh quan, an toàn...) (2điểm).
 - Mô hình mang lại lợi ích cho xã hội cộng đồng (tạo công ăn việc làm, giảm tệ nạn xã hội...) (2điểm).

Tổng điểm cực đại của bốn tiêu chí trên là 15 điểm.

$r_{\max}=15$

Cách xác định rủi ro mô hình như sau:

1. Rủi ro rất cao, nếu có một trong bốn tiêu chí trở lên đạt điểm 0 (có nghĩa là không thể thiếu tiêu chí nào).
2. Rủi ro cao, nếu tổng điểm r đạt dưới 10 điểm (xấp xỉ 60% $r_{\max}$).
3. Rủi ro trung bình, nếu tổng điểm r đạt từ 10 đến 12 điểm.
4. Rủi ro thấp, nếu tổng điểm r đạt từ 12 trở lên.

Chú ý rằng ngay cả khi $r=r_{\max}=15$ điểm thì mô hình vẫn có thể rủi ro vì bốn tiêu chí nói trên chưa chắc vận hành tốt trong suốt quá trình thực hiện mô hình, chúng vẫn có thể biến đổi theo hướng bất lợi cho mô hình. Cần quan trắc liên tục, ví dụ như 1 lần/năm, nếu thấy r giảm có nghĩa là rủi ro tăng.

Đề tài đã sử dụng phương pháp này để đánh giá mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng, Hà Nội. Mô hình phân loại chất thải tại nguồn 3R-HN đại diện cho vấn đề chất thải rắn đô thị tại nội thành Hà Nội.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình xử lý chất thải rắn bằng hầm ủ biogas

3.1.1. Giới thiệu mô hình

- Tên mô hình: mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng, Hà Nội.
- Địa điểm thực hiện: huyện Đan Phượng, Hà Nội
- Chủ nhiệm mô hình: hội nông dân huyện Đan Phượng
- Thời gian thực hiện: từ tháng 12 năm 1999 đến tháng 12 năm 2003.
- Kinh phí hỗ trợ: Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn_Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện với kinh phí hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước.
- Bối cảnh ra đời:

Huyện Đan Phượng nằm ở phía Bắc tỉnh Hà Tây trước đây, cách trung tâm Hà Nội 20km về phía Tây. Toàn huyện có 15 xã và 1 thị trấn, diện tích tự nhiên là 7.718,3 ha, diện tích đất canh tác là 3.613 ha, dân số 135.614 người, mật độ dân số là 1.700 người/km².

Vào những năm 1998, toàn huyện có 45.839 con lợn, hơn 4200 con bò, có 235 hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô lớn (50 con lợn hoặc 200 con gà trở lên). Mỗi năm toàn huyện xuất chuồng khoảng trên 70.000 con lợn. Ước tính mỗi ngày lượng phân gia súc, gia cầm và phân người ở Đan Phượng thải ra là khoảng 300 tấn. Cùng với sự phát triển càng nhanh thì chất thải sinh ra trong quá trình sản xuất lại càng nhiều và đây chính là nguồn gốc phát sinh dịch cho người, gia súc và gây ô nhiễm môi trường. Phần lớn người dân có thói quen xả nước thải và rác thải ra cống, rãnh ven đường hoặc xuống ao hồ. Trong khi hệ thống cống rãnh tiêu thoát nước thải của các thôn chưa hoàn thiện, gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, nặng mùi xú ối, mất vệ sinh làng xóm, người dân kêu ca phàn nàn, cán bộ lump túng chưa có biện pháp tháo gỡ. Thực trạng trên đã đặt ra cho các cấp ủy Đảng, chính quyền các ngành, các đoàn thể cần có nhận thức đúng đắn,

nghiêm túc, đầy đủ nhu cầu cấp bách của dân và việc xử lý chất thải BVMT nông thôn. Đó là đòi hỏi chính đáng cần giải quyết kịp thời và đồng bộ.

Tháng 5 năm 1999, Huyện ủy và Hội đồng nhân dân huyện đã tổ chức cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của huyện và xã đi thăm quan mô hình xây hầm biogas ở huyện Ứng Hòa (Hà Tây). Sau đó giao cho hội nông dân huyện xây dựng dự án xử lý chất thải chăn nuôi để BVMT nông thôn.

Được sự quan tâm giúp đỡ, hỗ trợ và tạo điều kiện của cán bộ, ban, ngành ở Trung ương và Chính quyền tỉnh Hà Tây, mô hình *"Xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng"* do trung tâm Nước sạch và vệ sinh Môi trường Nông thôn-Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng và tổ chức triển khai.



Hình 3.1. Thợ đang xây bể biogas

➤ Mục tiêu mô hình

- Cải tạo các công trình phụ (nhà xí, nhà bếp, chuồng trại, hồ ủ phân...) để đồng bộ với công trình xây dựng hầm biogas.
- Tuyên truyền vận động nhân dân có ý thức đúng đắn và hưởng ứng thực hiện công tác BVMT nông thôn.
- Triển khai hoạt động.

Các hoạt động triển khai bao gồm:

- Chuyển giao công nghệ xây dựng hầm biogas.
- Xây dựng cơ cấu tổ chức.
- Truyền thông cho dân về lợi ích của hầm biogas, quy trình công nghệ...
- Đào tạo thợ xây hầm biogas.
- Hỗ trợ kinh phí 550.000 đ/hộ (kinh phí xây dựng một bể biogas khoảng 2,5 đến 5 triệu).

Các hoạt động theo sự chỉ đạo và hỗ trợ của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, hội Nông dân huyện Đan Phượng tổ chức thực hiện.

Phối hợp với chính quyền đoàn thể và cơ quan chuyên môn, hội đã tăng cường công tác tuyên truyền sâu rộng tại các hội nghị và trên đài truyền thanh của huyện, xã nhiều lần với các nội dung chủ yếu về tác dụng của hầm biogas, công nghệ và quy trình xử lý chất thải. Hội đã truyền đi tiếng nói trực tiếp của các hộ dân đã xây dựng hầm biogas gắn với việc xây dựng chuồng trại chăn nuôi, nhà xí hợp vệ sinh, sử dụng có hiệu quả về kinh tế và xã hội. Bên cạnh đó, Hội đã phát hành 13.000 tờ rơi giới thiệu các loại hầm biogas và vật tư thiết bị cần thiết để xây dựng, 5.500 tờ nội quy sử dụng vận hành hầm biogas.

Hội nông dân huyện tổ chức tập huấn kỹ thuật xây dựng hầm biogas cho thợ và tổ chức tập huấn cho cán bộ và các hộ dân về điều kiện xây dựng, nguyên liệu, vật tư, kỹ thuật vận hành bảo quản hầm ủ biogas, tác hại của ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe và sản xuất của nhân dân. Trong suốt quá trình thực hiện và triển khai của dự án, được sự giúp đỡ nhiệt tình của đội ngũ cán bộ, giáo viên của Trung tâm Nước sạch và Môi trường. Các cán bộ đã giảng dạy, hướng dẫn cho 410 thợ nề về kỹ thuật xây dựng hầm biogas, 5.100 cán bộ và hộ nông dân về kỹ thuật vận hành bảo quản hầm ủ biogas.

- Kết quả hoạt động

Kết quả sau 5 năm thực hiện dự án (1999-2003) số lượng công trình biogas đã xây dựng vượt chỉ tiêu đề ra. Theo dự kiến có 3.000 công trình xây dựng nhưng đến hết tháng 12/2003 cả huyện có 3.650 hầm biogas.

Bảng 3.1. Quy mô bể và loại hình người hưởng ứng.

Theo quy mô loại hình			Theo quy mô người hưởng lợi		
Quy mô	Số lượng	Tỷ lệ	Loại hình	Số lượng	Tỷ lệ
Từ 4-6 m ³	1045 cái	28,62%	Hộ gia đình	3409 cái	93,40%
Từ 6-8 m ³	1313 cái	36,00%	Trang trại	228 cái	6,25%
Từ 8-10 m ³	857 cái	23,48%	Cơ sở cộng đồng	13 cái	0,35%
Trên 10 m ³	435 cái	11,9%	Tổng	3650 cái	100%
Tổng	3650 cái	100%			

Dự án đã kết thúc không còn sự hỗ trợ của nhà nước về kinh phí nhưng do hiệu quả kinh tế - xã hội góp phần bảo vệ môi trường nông thôn, hội nông dân huyện đã tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn cán bộ nông dân đầu tư xây dựng hầm biogas, năm 2005, toàn huyện Đan Phượng đã xây được 4560 hầm, đến năm 2009 số hầm đã tăng lên là 5300 hầm.

3.1.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của mô hình.

3.1.2.1. Hiệu quả tích cực

Mô hình xây dựng hầm biogas đã mang lại cho người dân những hiệu quả to lớn như:

- Hạn chế gây ô nhiễm nguồn nước (ao, hồ, sông ngòi, nước ngầm...)
- Giảm mùi hôi do chất thải gây ra.
- Giảm ruồi muỗi là tác nhân gây dịch bệnh cho người, vật nuôi.
- Cung cấp khí đốt để đun nấu, thắp sáng và chạy máy phát điện.
- Cung cấp nguồn phân hữu cơ chất lượng cao, không mang mầm bệnh, giúp cây trồng hấp thụ tốt chất dinh dưỡng cần thiết.
- Sử dụng phân hữu cơ từ hầm biogas sẽ góp phần cải tạo đất, nâng cao năng suất cây trồng.
- Sử dụng nước thải lỏng từ hầm biogas cho vào ao cá và tưới cho cây trồng mang lại hiệu quả cao.

✚ Hiệu quả tích cực về kinh tế:

Xử lý chất thải bằng hầm biogas không chỉ đảm bảo vệ sinh môi trường mà còn tạo ra khí đốt dùng cho sinh hoạt như: đun nấu, thắp sáng, chạy máy phát điện... ước tính mỗi hộ gia đình hàng tháng có thể tiết kiệm được 60-80 nghìn đồng. Như vậy, mỗi năm có thể tiết kiệm được từ 720 nghìn đến 1 triệu đồng.

Sẽ góp phần kích thích chăn nuôi phát triển, trước đây nhiều hộ không muốn chăn nuôi vì đất hẹp và không có biện pháp xử lý chất thải. Từ khi có hầm ủ biogas các hộ đã mở rộng quy mô chăn nuôi mà không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, do đó quan hệ làng xóm vẫn giữ được tốt đẹp.

✚ Hiệu quả tích cực về môi trường

Cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường: thực tế cho thấy sau khi sử dụng hầm biogas, tình trạng ô nhiễm môi trường từ phân thải do chăn nuôi giảm đi rõ rệt. Trước đây khi chưa có hầm biogas, lượng phân gia súc gia cầm chưa được xử lý từ các hộ chăn nuôi lớn thường xuyên bốc mùi xú uế hoặc chảy tràn ra đường, ra cống rãnh làm ảnh hưởng đến đời sống các hộ xung quanh. Vì thế, tình trạng xích mích trong cộng đồng không ít lần xảy ra, nay tình trạng này đã cơ bản được khắc phục.

Điều kiện sinh hoạt của người dân được cải thiện văn minh hơn, có bếp đun hiện đại, nhà tắm, hố xí mới khép kín liên hoàn và hợp vệ sinh.

✚ Hiệu quả tích cực về xã hội

Tạo thêm việc làm cho người dân: Từ ngày phát triển phong trào hầm biogas, Đan Phượng cũng đã giải quyết một phần việc làm tại chỗ lao động dư thừa ở địa phương và xây dựng được đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, có kinh nghiệm trong việc xây dựng mô hình này với khoảng 620 thợ. Ngày nay nhắc đến Đan Phượng ai cũng biết đến những thợ xây hầm biogas nổi tiếng lành nghề của miền Bắc.

3.1.2.2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh những ưu điểm thì hầm biogas cũng có nhược điểm như: không giảm triệt để các chất ô nhiễm từ dòng thải vào môi trường, khi thải trực tiếp nước

thải từ hầm biogas ra môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường nước, từ đó ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Một số hầm biogas được xây dựng tại các trại lớn nằm trong khu dân cư tập trung, gần khu ao cá, rau màu của người dân vẫn bị phàn nàn hoặc khiếu nại về vấn đề ô nhiễm môi trường như mùi, ô nhiễm nguồn nước và vấn đề liên quan đến sức khỏe như nhức đầu, bệnh đường hô hấp, viêm xoang... Một số hộ dân có ruộng lúa, ao cá gần trại nuôi lợn còn phản ánh năng suất của họ bị giảm do lá lúa phát triển quá tốt do quá nhiều chất thải lỏng trong chăn nuôi lợn được thải ra gần ruộng lúa hoặc làm chết cá của họ. Điển hình là ông Nguyễn Hữu Chất xã Phương Đình (theo kết quả phỏng vấn ông Đỗ Văn Lịch, Phó chủ tịch UBND xã Phương Đình, Đan Phượng).

Cùng với sự bùng phát dịch bệnh trong những năm vừa qua, số lượng các đàn lợn đã giảm hẳn. Người chăn nuôi thua lỗ, vì thế rất nhiều hầm biogas trong xã không còn hoạt động.

Theo quyết định số 93/2009/QĐ – UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành "chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển chăn nuôi tập trung xa khu dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội". Đối tượng áp dụng ở đây gồm: các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung xa khu vực dân. Do đó, mục đích sử dụng hầm biogas cho các hoạt động sinh hoạt, đun nấu của hộ gia đình như hiện nay sẽ không còn phát huy hiệu quả. Để hầm biogas phát huy được hiệu quả tối đa của mình, các cấp chính quyền cần có những quy hoạch tổng thể và áp dụng các chương trình thí điểm xây dựng hầm biogas với quy mô khác nhau: 1 hộ gia đình, 3 hộ gia đình hay quy mô cộng đồng.

3.1.3. Đánh giá rủi ro mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng, Hà Nội

Dựa trên 4 tiêu chí của phương pháp đánh giá rủi ro mô hình là: Sự ủng hộ của chính quyền địa phương đối với mô hình; quyền của cộng đồng; mô hình đáp ứng nhu cầu bức xúc của địa phương; và cộng đồng phải có lợi. Trong mỗi tiêu chí đều có những chỉ tiêu cụ thể và thang điểm cho mỗi chỉ tiêu (đã được quy

định sẵn). Dựa trên những chuẩn mực đó và căn cứ vào tình hình hoạt động hiện tại của mô hình, ta cho điểm các tiêu chí của mô hình.

Bảng 3.2. Đánh giá rủi ro mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng.

Tiêu chí		Nội dung mô hình	Điểm
1. Sự ủng hộ của chính quyền địa phương	a. Ủng hộ bằng chủ trương (1 điểm)	UBND huyện đã ra chỉ thị cho hội nông dân huyện xây dựng dự án xử lý chất thải chăn nuôi.	1
	b. Ủng hộ bằng vận động nhân dân tham gia (1 điểm)	Tổ chức tuyên truyền vận động quần chúng như đài phát thanh của huyện, xã.	1
	c. Ủng hộ bằng cách cử cán bộ tham gia tổ chức - chỉ đạo mô hình (1 điểm)	Trung tâm nước sạch và môi trường nông thôn đã tiến hành đào tạo cho 5100 cán bộ và hộ nông dân về kỹ thuật vận hành và bảo quản hầm ủ biogas, xã cử cán bộ đi tập huấn, trưởng thôn trực tiếp tham gia lãnh đạo các hoạt động của nhóm	1
	d. Đầu tư hỗ trợ kinh phí ban đầu cho tập huấn, đào tạo hoặc trang thiết bị... (1 điểm)	Trợ cấp kinh phí cho mỗi hộ xây dựng hầm biogas là 550.000đ/hộ, đào tạo, tập huấn, truyền thông...	1
2. Tạo quyền cho cộng đồng	a. Cộng đồng được quyền lựa chọn mục tiêu mô hình (1 điểm)	Cộng đồng không được quyền lựa chọn mục tiêu mô hình.	0
	b. Cộng đồng được quyền lựa chọn quy mô mô hình (1 điểm)	Các hộ gia đình được quyền lựa chọn các kiểu, cỡ công trình, bố trí mặt bằng xây dựng, lựa chọn vật liệu, thiết bị sử dụng khí sinh học phù hợp với điều kiện kinh tế và kế hoạch chăn nuôi của hộ gia đình.	1
	c. Cộng đồng được quyền cử đại diện quản lý, chỉ đạo mô hình (1 điểm)	Cộng đồng cử chủ tịch xã, trưởng thôn tham gia chỉ đạo mô hình.	1
	d. Cộng đồng được quyền kiểm soát hoạt động của mô hình (1 điểm)	Các hộ gia đình được giám sát xây dựng và hướng dẫn về cách vận hành, bảo dưỡng công trình.	1

Tiêu chí		Nội dung mô hình	Điểm
3. Mô hình đáp ứng nhu cầu bức xúc của địa phương	a. Đáp ứng được vấn đề bức xúc (3 điểm)	Mô hình đã giải quyết được hầu hết bức xúc nhưng vẫn còn một số tồn tại.	2
	b. Vấn đề có xuất hiện nhưng không bức xúc (1 điểm)	Một số hộ gia đình đã mở rộng chăn nuôi nên đã gây ảnh hưởng đến các hộ dân xung quanh do bốc mùi hôi thối.	0
4. Cộng đồng phải có lợi	a. Mô hình mang lại lợi ích kinh tế cho người tham gia (1 điểm)	Ước tính mỗi hộ gia đình hàng tháng có thể tiết kiệm được 60 – 80 ngàn đến 1 triệu đồng do phải chi trả cho việc đun nấu, thắp sáng và phân bón hữu cơ chất lượng cao.	1
	b. Mô hình mang lại lợi ích về chất lượng môi trường cho cộng đồng (đất, nước, không khí, cảnh quan...) (2 điểm)	Hạn chế gây ô nhiễm nguồn nước, giảm mùi hôi do chăn nuôi, giảm ruồi muỗi là tác nhân dịch bệnh cho người và vật nuôi, sử dụng phân hữu cơ từ hầm biogas sẽ góp phần cải tạo đất, nâng cao năng suất cây trồng.	1
	c. Mô hình mang lại lợi ích xã hội cho cộng đồng (tạo công ăn việc làm, giảm tệ nạn xã hội...) (1 điểm)	Mô hình đã tạo việc làm cho 620 thợ xây dựng hầm biogas và số lượng ngày càng tăng do nhu cầu cần thiết của địa phương khác. Mô hình cũng góp phần giảm những than phiền do ô nhiễm môi trường giữa những hộ gia đình sống trong khu vực.	1
Tổng			12

3.2. Mô hình phân loại rác tại nguồn 3R-HN

Giảm thiểu (Reduce), tái sử dụng (Reuse) và tái chế (Recycling) là ba nội dung hợp thành sáng kiến mang tên 3R. Sáng kiến này là giải pháp chính để hướng tới một "xã hội tuần hoàn vật chất" hay một nền kinh tế quay vòng do Nhật Bản đề xuất.

"Giảm thiểu" là nội dung hiệu quả nhất trong ba giải pháp, là sự tối ưu hóa quá trình sản xuất và tiêu dùng về môi trường, tạo ra lượng sản phẩm lớn nhất, sử dụng hiệu quả nhất mà tiêu thụ ít tài nguyên và thải ra lượng thải thấp nhất.

"Tái sử dụng" là việc sử dụng một sản phẩm nhiều lần cho hết tuổi thọ sản phẩm. Nếu như tái sử dụng theo nghĩa truyền thống để chỉ việc sản phẩm được sử dụng nhiều lần theo cùng chức năng gốc thì ngày nay, có thể hiểu thêm việc tái sử dụng còn là sử dụng sản phẩm theo một chức năng mới, mục đích mới.

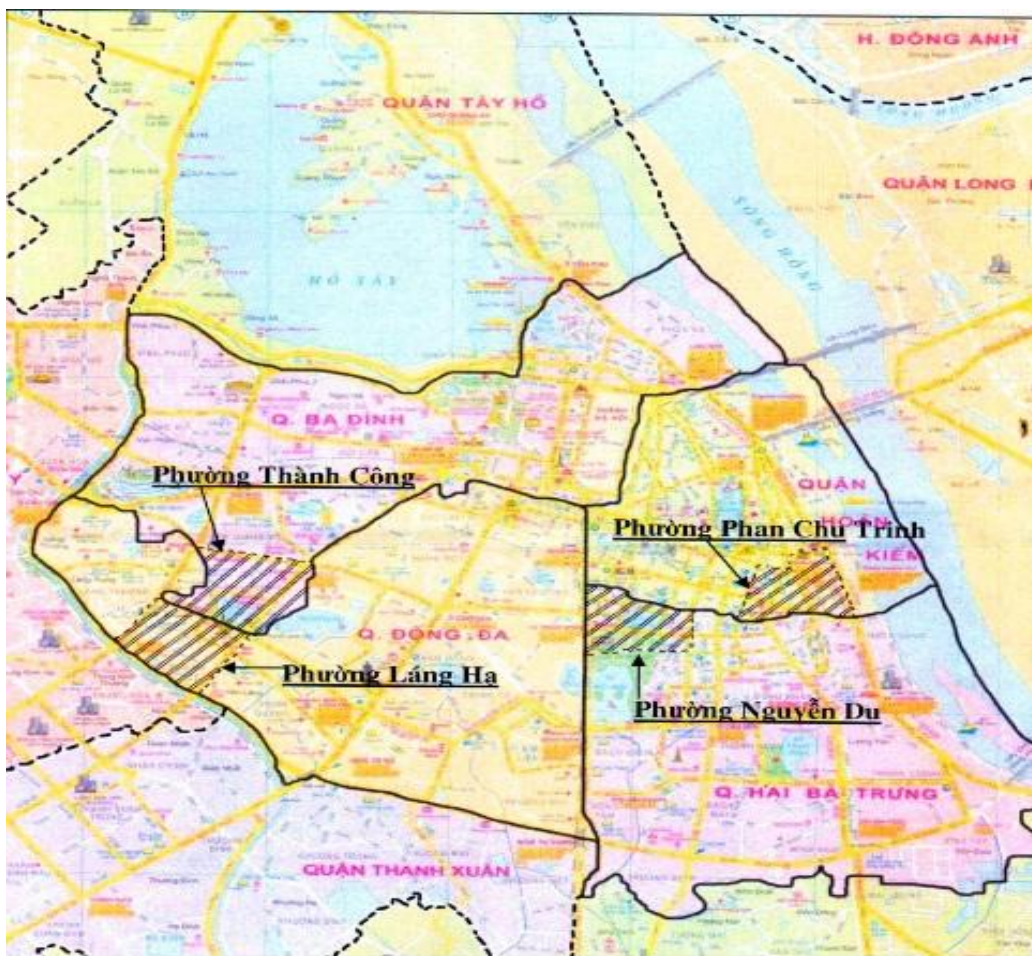
"Tái chế" là việc sử dụng các vật liệu thải làm nguyên liệu sản xuất những sản phẩm mới. Quá trình tái chế ban đầu có mục tiêu ngăn chặn lãng phí nguồn tài nguyên, giảm tiêu thụ nguyên liệu thô cũng như nguyên liệu sử dụng so với quá trình sản xuất cơ bản từ nguyên liệu thô. Tái chế có thể chia thành hai dạng, tái chế ngay tại nguồn từ quy trình sản xuất và tái chế nguyên liệu từ sản phẩm thải.

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và thân thiện với môi trường của thành phố Hà Nội, cần thiết phải xây dựng một hệ thống "xã hội chu trình vật chất hợp lý" trên cơ sở sáng kiến 3R và sở hữu những thành tựu và kinh nghiệm phong phú trong quản lý chất thải rắn. Trên cơ sở yêu cầu đó, dự án "thực hiện sáng kiến 3R tại thành phố Hà Nội để góp phần phát triển xã hội bền vững" (viết tắt là dự án 3R – HN) do cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ không hoàn lại từ nguồn vốn ODA trị giá 3.000.000 USD và vốn đối ứng của UBND Thành phố Hà Nội là khoảng 89.300 USD.

Dự án 3R – HN gồm các hoạt động chính như: thực hiện phân loại rác thải tại nguồn của 4 phường thí điểm trên địa bàn quận nội thành Hà Nội; nâng cấp một số hạng mục của một số nhà máy sản xuất phân compost Cầu Diễn lấy nguyên liệu sản xuất là rác hữu cơ từ hệ thống phân loại rác tại nguồn của các phường thí điểm. Song song với nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy là công tác phát triển thị trường tiêu thụ phân compost cho nông nghiệp; tiến hành tuyên truyền công tác về dự án 3R và nâng cao ý thức của người dân trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường thủ đô. Đưa công tác giáo dục môi trường vào giảng dạy tại 3 trường tiểu học; xây dựng tài liệu chiến lược quản lý chất thải tại thành phố Hà Nội trong khuôn khổ dự án 3R – HN; tham gia học tập kinh nghiệm tại Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia; một số hoạt động khác... do phạm vi đề tài nên đề án chỉ nghiên cứu một phần của dự án. Đó là mô hình phân loại chất thải tại nguồn – thuộc dự án 3R – HN.

3.2.1. Giới thiệu mô hình

- Tên mô hình: Mô hình thí điểm phân loại chất thải tại nguồn – thuộc dự án 3R – HN.
- Địa điểm thực hiện: Mô hình tập trung thí điểm tại 4 phường đại diện cho 4 quận trung tâm nội thành thành phố Hà Nội.
 1. Phường Phan Chu Trinh trên địa bàn quận Hoàn Kiếm.
 2. Phường Nguyễn Du trên địa bàn quận Hai Bà Trưng.
 3. Phường Thành Công trên địa bàn quận Ba Đình.
 4. Phường Láng Hạ trên địa bàn quận Đống Đa.



Hình 3.2. Bản đồ khu vực 4 địa bàn thí điểm thực hiện mô hình phân loại chất thải tại nguồn.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 6-2007 đến tháng 7-2009.
 - Phường Phan Chu Trinh: từ tháng 6 năm 2007 đến năm 2009.
 - Phường Nguyễn Du: từ Tháng 8 năm 2007 đến năm 2009.

- Phường Thành Công và Láng Hạ: từ tháng 7 năm 2008 đến năm 2009.

Bảng 3.3. Thông tin khái quát về khu vực dự án.

TT	Mục	Phan Chu Trinh	Nguyễn Du	Thành Công	Láng Hạ
1	Vị trí	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hai Bà Trung	Quận Ba Đình	Quận Đống Đa
2	Diện tích	0,41 km ²	0,38 km ²	0,96 km ²	0,65 km ²
3	Dân số(người)	8.224	11.140	24.872	28.584
4	Số hộ dân (hộ)	~1.900	~2.000	~7.000	~7.300
5	Số tổ dân phố	29 tổ	43 tổ	137 tổ	117 tổ
6	Số cụm dân cư	10 cụm	8 cụm	13 cụm	16 cụm
7	Khối lượng rác trung bình	9 tấn/ngày	11 tấn/ngày	20 tấn/ngày	12 tấn/ngày
8	Xí nghiệp MTĐT chịu trách nhiệm	Xí nghiệp MTĐT số 2	Xí nghiệp MTĐT số 3	Xí nghiệp MTĐT số 1	Xí nghiệp MTĐT số 4
9	Số lượng công nhân thu gom trên địa bàn	26	25	27	36
10	Một số đặc điểm nổi bật khác				
	Đường phố	- Hầu hết đều là đường phố lớn, xe tải có thể dễ dàng tiếp cận. - Có 3 ngõ, tuy	- Tất cả 16 tuyến phố đều là đường lớn. - Hầu hết tất cả các tuyến phố đều là tuyến	- Khoảng 50% tuyến đường xe tải có thể dễ dàng tiếp cận. - Khu vực làng có các ngõ sau	- Chủ yếu là đường nhỏ hẹp và ngõ sâu phức tạp.

TT	Mục	Phan Chu Trình	Nguyễn Du	Thành Công	Láng Hạ
		nhiên không quá nhỏ và sâu - Hè phố rộng	phổ thương mại, nhiều cửa hàng buôn bán - Hè phố nhỏ	nhỏ (<1,5m) và phức tạp	
	Dạng nhà ở	-Dạng nhà ở điển hình là nhà riêng và khu tập thể cao tầng cũ	- Nhà riêng - Hầu hết nhà ở có diện tích nhỏ - Có một khu tập thể cao tầng	-Nhiều khu tập thể - Nhà riêng - Có 01 tòa nhà chung cư	- Nhà riêng - Có 01 tòa nhà chung cư - Nhiều người nước ngoài thuê nhà
	Các cơ sở kinh doanh buôn bán	-Nhiều văn phòng, cơ quan. -Các hàng kinh doanh ăn uống vía hè thường tập trung trên một số tuyến phố như : Phan Huy Chú, Hàm Long	- Có rất nhiều hàng ăn, cà phê trên địa bàn phường	- Nhiều cửa hàng ăn, cửa hàng nội thất trên một số khu vực như: đường La Thành, cụm A.	- Nhiều văn phòng, cơ quan -Cửa hàng ăn tập trung trên một số tuyến phố như Vũ Ngọc Phan, Hoàng Ngọc Phách
	Chợ	-Hai chợ tạm tại phố Nguyễn Khắc Cần và Ngõ Phan Chu Trình	-Có hai chợ tạm trên tuyến phố Vũ Hữu Lợi và Tuệ Tĩnh, ngoài ra có một số chợ tạm khác chỉ hợp vào buổi sáng	- Có 01 chợ lớn – chợ Thành Công và một số chợ cóc xung quanh khu A, B, C, E	- Một số chợ cóc ở Hoàng Ngọc Phách, khu B, Vũ Ngọc Phan...

Nguồn: Báo cáo cuối kỳ dự án “thực hiện sáng kiến 3R tại thành phố Hà Nội để góp phần phát triển bền vững” [10]

➤ *Chủ nhiệm mô hình:* Tổng giám đốc – Công ty môi trường đô thị Hà Nội (URENCO).

➤ *Bối cảnh ra đời:*

Ở Việt Nam, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải đã được đề cập đến như một nội dung quan trọng về BVMT trong các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 41 NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như định hướng phát triển bền vững của Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) đều khuyến khích sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, sử dụng các sản phẩm và bao bì không gây hại đến môi trường; giảm tối đa chất thải độc hại khó phân hủy, tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế. "Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường đến năm 2010, định hướng đến năm 2020" đã đề ra các mục tiêu, nội dung và giải pháp để BVMT, trong đó giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải là một trong những nội dung để kiểm soát ô nhiễm.

Thành phố Hà Nội đã mở rộng địa giới hành chính từ ngày 01/08/2008 với diện tích 3.344 km² và dân số là khoảng 6,23 triệu người. Lượng chất thải rắn đô thị phát sinh tại thành phố Hà Nội vào thời điểm trước khi mở rộng (tháng 8/2008) là khoảng 1kg/người/ngày (năm 2004) trong đó tỷ lệ thu gom vào khoảng 70%; và tỷ lệ tái chế, tái sử dụng khoảng 20% [7]. Chất thải không được thu gom được đổ ra bên đường, xuống các ao hồ, do đó hệ thống thoát nước kém, nước ngầm đang bị ô nhiễm. Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và thân thiện với môi trường của Thành phố Hà Nội, Chính phủ Việt Nam đã đề nghị Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ dự án. Trên cơ sở đề nghị đó, dự án “*Thực hiện sáng kiến 3R tại Hà Nội để góp phần phát triển Xã hội bền vững*” (gọi tắt là 3R – HN) đã được quyết định triển khai trong ba năm, bắt đầu từ tháng 11 năm 2006. Mô hình thí điểm phân loại chất thải tại nguồn là một trong những hợp phần quan trọng của dự án.

➤ *Mục tiêu mô hình*

- Phát triển hệ thống phân loại chất thải tại nguồn để thu được rác hữu cơ và tăng cường việc sản xuất phân hữu cơ.
- Thiết lập hệ thống phân loại chất thải tại nguồn mẫu để áp dụng cho toàn Thành phố.

➤ *Nội dung mô hình*

Hệ thống phân loại và thu gom mới được thiết lập dựa trên việc đánh giá các mô hình thí điểm đã thực hiện tại Việt Nam và sự thảo luận giữa các bên liên quan nhằm khuyến khích người dân thực hiện phân loại rác tại nguồn; nâng cao hiệu quả của hệ thống thu gom, mô hình này cũng giới thiệu hệ thống điểm đổ rác tập kết và thời gian đổ rác cố định[8]. Chi tiết được trình bày trong bảng 3.4:

Bảng 3.4. Khái quát mô hình phân loại rác tại nguồn

TT	Mục	Rác hữu cơ	Rác vô cơ	Rác tái chế
1	Các thành phần chính	Hoa, rau, quả, thức ăn thừa, bã chè, cà phê, lá cây, cây thân cỏ...	Xương, cành cây, sành, sứ, vải, than tổ ong, mẫu thuốc lá, tã bỉm...	Giấy (tạp chí, báo, sách vở, bìa...), kim loại(sắt,nhôm, đồng...), các loại nhựa
2	Thùng rác hộ gia đình	Thùng rác màu xanh lá cây với rọ lọc chất lỏng (3 lớp)	Thùng rác màu da cam(2 lớp)	Phụ thuộc vào từng hộ gia đình, họ có thể để rác tái chế trong túi nilon hoặc bên cạnh thùng rác

				hộ gia đình
3	Thùng thu gom tập kết	Thùng màu xanh lá cây - 240 lít 	Thùng da cam – 240 lít 	Người dân có thể giữ lại để bán cho người thu gom đồng nát, cửa hàng thu mua đồng nát hoặc đưa trực tiếp tới công nhân thu gom tại điểm thu gom tập kết.
4	Thời gian đổ rác	Từ 6.00 chiều tới 8.30 tối	Từ 6.00 chiều tới 8.30 tối	
5	Ngày đổ rác	Hàng ngày	Hàng ngày	
6	Điểm thu gom tập kết	Tại điểm thu gom tập kết đặt thùng thu gom màu xanh và da cam. Số lượng thu gom tại mỗi điểm phụ thuộc vào số lượng dân tại địa điểm đó. Người dân mang thùng rác hộ gia đình tới điểm thu gom tập kết và đổ vào 2 thùng thu gom riêng biệt.		
7	Điểm tập kết thùng	Một vài điểm tập kết thùng được lựa chọn trong địa bàn phường và mỗi điểm tập kết có thể chứa được 4 – 10 thùng. Công nhân thu gom thùng từ điểm tập kết tới đặt tại điểm thu gom trước giờ thu gom và cất thùng trở lại điểm tập kết sau giờ thu gom.		

Nguồn: Báo cáo cuối kỳ dự án “thực hiện sáng kiến 3R tại thành phố Hà Nội để góp phần phát triển bền vững”[10]

➤ *Triển khai hoạt động*

Hoạt động thu gom cách nhật

Trong thời gian đầu triển khai thực hiện phân loại chất thải tại nguồn tại phường Phan Chu Trinh và Nguyễn Du, hệ thống thu gom cách nhật được áp dụng đối với rác vô cơ (rác hữu cơ thu gom hàng ngày, rác vô cơ 4 ngày/tuần)



Hình 3.3. Người dân đổ rác tại phường

Nguyễn Du

Tuy nhiên, hệ thống thu gom chưa thực sự quen thuộc với người dân, nhiều người đã không thể thực hiện theo đúng hệ thống đề ra. Trong các ngày không thu gom rác vô cơ (thứ 2, thứ 4, thứ 6) rác được đổ bên cạnh thùng rác hữu cơ. Người dân đã đưa ra một số lý do không thực hiện theo hệ thống như sau:

- Mùi*: Vì rác thường có mùi nên không thể để qua đêm trong nhà.
- Thể tích rác lớn*: đặc biệt đối với các hộ đun bếp than tổ ong, lượng xỉ than chiếm một thể tích khá lớn.
- Chuột*: một số người dân cho rằng để rác trong nhà là nguyên nhân gây ra tình trạng chuột quấy phá.
- Thói quen*: lý do chính mà người dân đưa ra là họ không có thói quen để rác qua đêm trong nhà.

Hoạt động thu gom không được người dân chấp nhận nên đã dừng sau đó khoảng 6 tháng. Sau khi thảo luận về phương án giải quyết, ban quản lý dự án đã thống nhất việc áp dụng thu gom cách nhật cần được triển khai theo từng bước. Từ đó chuyển sang thu gom hàng ngày.

Hoạt động thu gom trong các khu vực ngõ sâu và nhỏ

Không giống như địa bàn phường Phan Chu Trinh và Nguyễn Du - chủ yếu là đường lớn; đối với một số khu vực của phường Thành Công và Láng Hạ, rất khó để tìm được điểm đặt thùng thu gom do



Hình 3.4. Người dân phân biệt thùng phân loại rác.

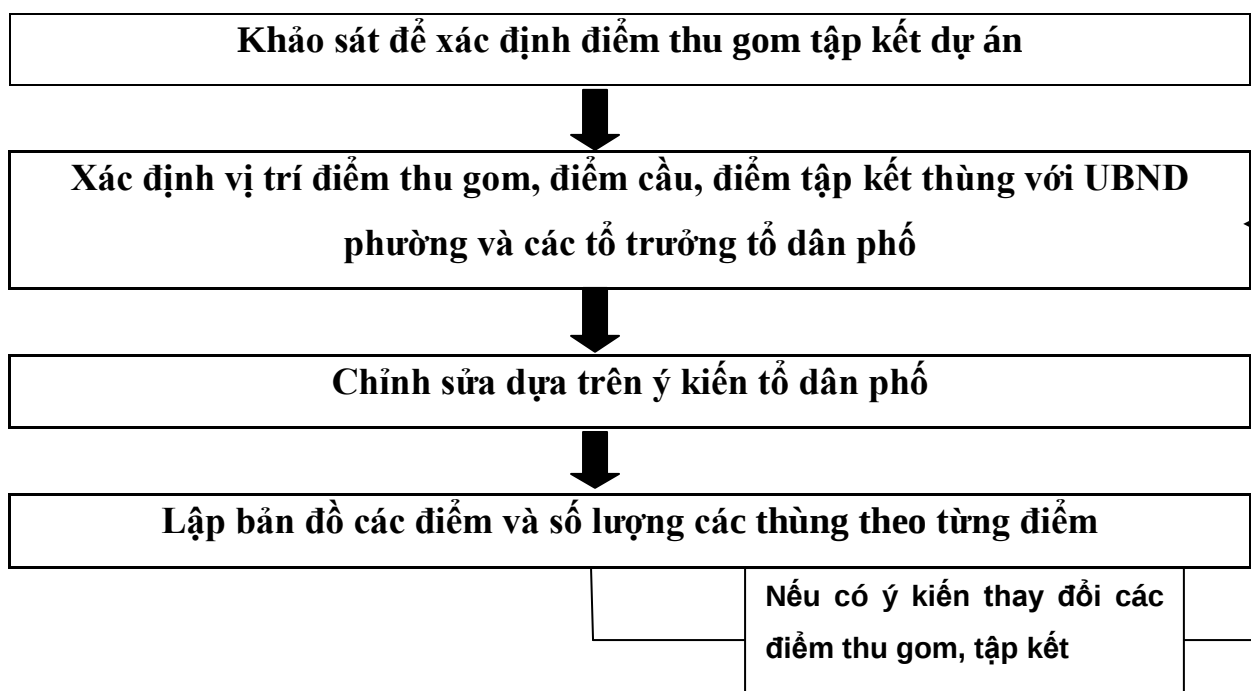
địa hình ngõ nhỏ và sâu. Chính vì vậy, hệ thống phân loại chất thải tại nguồn tại những khu vực này có điểm khác ở khâu thu gom so với khu vực khác trên địa bàn. Về việc phân loại rác tại hộ gia đình, cách xử lý rác tái chế hoàn toàn giống các khu vực khác. Trong ngõ sâu, URENCO sử dụng 2 xe thu gom – 1 xe sơn màu vàng cam hoặc có gắn bảng hướng dẫn rác hữu cơ và 1 xe thu gom rác vô

cơ. Hai xe luôn đi cùng nhau trong giờ thu gom (18h – 20h) để người dân đổ rác.

Tuy nhiên phương pháp thu gom trong các ngõ nhỏ và sâu này bộc lộ một số nhược điểm như không đảm bảo hiệu quả của hệ thống thu gom (người dân phải tự thực hiện lưu trữ và đổ rác), khá tốn nhân công (yêu cầu cần có 2 công nhân luôn đi song song). Do đó phòng kỹ thuật URENCO đã tiến hành đặt thùng thu gom tập kết 2 màu thay cho xe đẩy tay. Nơi đặt thùng là đầu các ngõ có diện tích rộng hơn và không làm ảnh hưởng đến giao thông. Giờ thu gom tập kết là 18h đến 20h30 và được thu gom hàng ngày theo các điểm thu gom cố định.

Lựa chọn các điểm thu gom tập kết:

Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng và cần được thực hiện trước tiên. Kết quả của hoạt động này nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho rất nhiều hoạt động tiếp theo. Quy trình thực hiện hoạt động được thể hiện theo hình:



Hình 3.5. Quy trình lựa chọn các điểm thu gom tập kết

Sơ đồ các điểm thu gom tập kết không phải là một sơ đồ cố định. Trên thực tế sau triển khai thực hiện hệ thống trên các phường, dựa trên quá trình kiểm tra, giám sát và cân nhắc hiệu quả của từng điểm. Tính tới thời điểm sau khi thực

hiện, số điểm và số thùng được sử dụng tại các điểm thu gom tập kết trên địa bàn các phường được tổng kết trong bảng sau:

Bảng 3.5. Số lượng điểm thu gom tập kết và số thùng tập kết

Phường	Phan Chu Trinh	Nguyễn Du	Thành Công	Láng Hạ
Điểm thu gom tập kết	36	49	67	56
Thùng xanh	38	50	73	60
Thùng vàng cam	48	63	92	85

➤ Kết quả đạt được

Sau 2 năm phân loại rác thải tại nguồn (2007-2009) trên địa bàn phường Phan Chu Trinh và Nguyễn Du, một năm trên địa bàn phường Thành Công và Láng Hạ (2008-2009) URENCO đã thực hiện khảo sát 100 hộ gia đình và 25 hộ kinh doanh trên mỗi phường thí điểm. Kết quả tổng hợp cuộc khảo sát như sau:

Khối lượng rác thải: Để có số liệu này các xe thu gom đã bố trí thu gom riêng biệt khối lượng rác hữu cơ và vô cơ phát sinh trên từng địa bàn thí điểm và được cân tại nhà máy chế biến phế thải Cầu Diễn và bãi chôn lấp Nam Sơn vào 3 ngày 07, 08, 09/ 07/2009.

Bảng 3.6. Khối lượng rác thu gom được tại các phường thí điểm

	Phan Chu Trinh	Nguyễn Du	Thành Công	Láng Hạ
Rác hữu cơ (kg/ngày)	1163	2860	4753	3783
Rác vô cơ (kg/ngày)	7660	11193	23887	7770
Tổng (kg/ngày)	8823	14053	28640	11563

Nguồn: Báo cáo cuối kỳ dự án "Thực hiện sáng kiến 3R tại thành phố Hà Nội để góp phần phát triển bền vững".

Qua số liệu về khối lượng rác thải tại các phường thí điểm trên, dự án đã đưa ra tỷ lệ phân loại đúng và tỷ lệ hợp tác của người dân theo bảng sau:

Bảng 3.7. Tổng hợp một số kết quả đạt được tại các phường thí điểm.

Phường Mục	Phan Chu Trình	Nguyễn Du	Thành Công	Láng Hạ
Tỷ lệ giảm bình quân rác tại hộ gia đình (%)	45,4	41,6	42,1	31,2
Tỷ lệ phân loại đúng (%)	75,6	73,4	74,1	53,1
Tỷ lệ hợp tác (%)	76,8	73,3	67,4	73,0

Nguồn: Báo cáo cuối kỳ dựa án “thực hiện sáng kiến 3R tại thành phố Hà Nội để góp phần phát triển bền vững”. [10]

Dựa vào bảng tổng kết ta thấy: khi dự án 3R được triển khai thì tỷ lệ giảm bình quân rác tại hộ gia đình khá tốt vì người dân đã biết phân loại rác thải, làm quay vòng chu trình rác. Do đó lượng rác mang đi chôn lấp đã giảm đáng kể.

Tuy thế tỷ lệ phân loại đúng và tỷ lệ hợp tác vẫn không cao, nguyên nhân do người dân ở các nơi khác di chuyển tới sinh sống trên địa bàn, thói quen đổ rác chung đã có từ lâu đời không thể ngày một ngày hai bắt họ thực hiện, các cơ sở kinh doanh thải ra lượng rác khá lớn gấp rất nhiều so với hộ gia đình nhưng họ không có ý thức phân loại vì không thu được lợi ích gì cho chính họ. Một mặt nữa là người dân có phân loại nhưng khi công nhân thu gom họ vẫn cố tình đổ chung vì rác đã phân loại, người dân thấy công sức bỏ ra quá phí phạm nên họ không thực hiện nữa. Tại một số chợ tạm thì ý thức phân loại rác của người dân không có. Họ không được trả tiền cho sự phân loại đúng, vì thế việc phân loại rác thực sự chưa đạt hiệu quả cao.

3.2.2. Đánh giá hiệu quả của mô hình phân loại chất thải tại nguồn.

3.2.2.1. Hiệu quả tích cực

- Làm sạch môi trường sống: tại hộ gia đình, trong quá trình vận chuyển, tại bãi chôn lấp và tại các nhà máy tái chế.
- Nâng cao ý thức của người dân về vấn đề chất thải nói riêng và vấn đề môi trường nói chung.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chu trình vật chất hợp lý trong thành phố Hà Nội.

- Tái sử dụng triệt để nguồn chất thải có khả năng tái sử dụng đồng thời giảm thiểu mức độ ô nhiễm ở các trạm phân loại và các nhà máy tái chế.
- Thu hồi nguồn tài nguyên chất thải hữu cơ (12,559 tấn/ngày – 2009) để sản xuất phân hữu cơ.
- Giảm diện tích và mức độ ô nhiễm của bãi chôn lấp rác thải Nam Sơn (nơi xử lý, chôn lấp chất thải sinh hoạt của thủ đô Hà Nội).

Lợi ích môi trường

Tại nguồn phát sinh: Khi thực hiện chương trình PLCTTN chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình sẽ được phân loại và được chứa trong những thùng rác đúng quy cách, đặc biệt đối với chất thải hữu cơ, hạn chế đến mức tối thiểu khả năng gây ô nhiễm ra môi trường (nước rò rỉ, ruồi, chuột).

Trong trình vận chuyển quá: Chất thải được phân loại và thu gom riêng, chất thải hữu cơ được thu gom bằng thùng 240 lít có nắp đậy tránh rỉ nước, mùi và rơi vãi chất thải dọc tuyến thu gom.

Tại các nhà máy (cơ sở) tái chế: Chất thải tái chế không còn bị nhiễm bẩn bởi các thành phần hữu cơ phân hủy nên đã giảm thiểu một lượng nước đáng kể rửa nguyên liệu. Mùi hôi cũng giảm hẳn.

Tại các nhà máy sản xuất phân hữu cơ: do chất thải đã được phân loại tại nguồn, ít bị lẫn các thành phần độc hại như: thủy tinh, kim tiêm, nhựa, kim loại nặng, hóa chất tẩy rửa,... chất lượng phân hữu cơ tốt hơn.

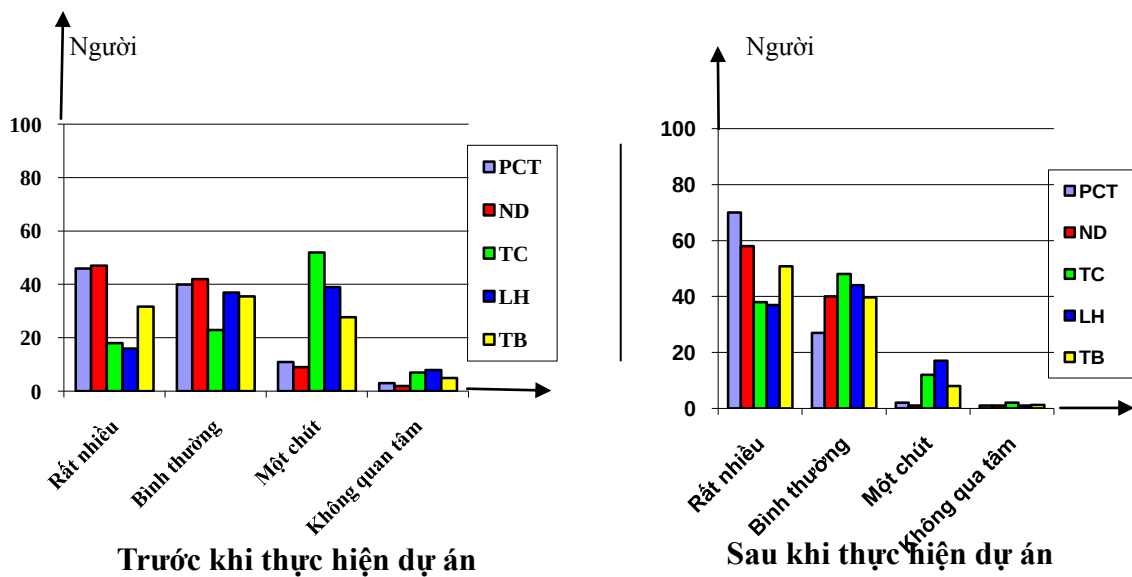
Lợi ích xã hội

Trong bốn phường lựa chọn thí điểm mô hình phân loại chất thải tại nguồn, tổng dân số trong khu vực bốn phường đó là 72.820 người. Phần lớn trong số đó đều được hướng dẫn, tuyên truyền về rác thải và phân loại rác thải tại nguồn, lợi ích của việc phân loại rác thải. Từ đó khiến họ thay đổi nhận thức, có những hành động thân thiện với môi trường. Bản thân người dân trở thành nhân tố chính trong vai trò cộng tác viên 3R để tuyên truyền PLCTTN cho các địa bàn khác khi dự án 3R mở rộng.

Chương trình giáo dục môi trường 3R được thực hiện tại 08 trường thí điểm của bốn phường trên gồm: Trường tiểu học Lý Tự Trọng (phường Phan Chu Trinh),

Võ Thị Sáu (phường Phan Chu Trinh), Tây Sơn (phường Nguyễn Du)... Qua quá trình học tập, hiệu quả của quá trình truyền thông về 3R như sau: nhìn chung tỷ lệ học sinh biết về 3R tăng lên 2 lần sau khi học về 3R, từ 85,2% đến 100% học sinh biết chính xác màu tượng trưng của 3 loại rác sau khi thực hiện chương trình. Sau khi học về 3R, 78% đến 97% tỷ lệ học sinh hiểu được lợi ích của việc tái chế và cách xử lý rác tái chế, 80% đến 91% học sinh đã biết rác hữu cơ có thể làm thành phân hữu cơ dùng trong nông nghiệp. Xấp xỉ 100% học sinh hiểu được các hoạt động nên hay không nên làm, ví dụ như vứt rác ra vỉa hè, lòng đường là một thói quen xấu hoặc các em có thể thu gom rác tái chế và bán cho các cửa hàng thu gom phế liệu.[7]

Theo số liệu khảo sát phỏng vấn tại các phường thí điểm: phường Phan Chu Trinh (200/1900 hộ), phường Nguyễn Du (210/2000 hộ), phường Thành Công (720/7300 hộ), phường Láng Hạ (750/7300 hộ) vào thời điểm trước và sau khi thực hiện dự án 3R – HN [7].



Hình 3.6. Tỷ lệ phần trăm người dân tham gia phỏng vấn quan tâm tới vấn đề rác thải trước và sau khi thực hiện dự án 3R- HN [10]

Qua biểu đồ cho thấy, tỷ lệ phần trăm số người dân quan tâm tới vấn đề rác thải sau khi dự án triển khai đã có những chuyển biến tích cực so với trước khi thực hiện dự án. Ban đầu số người quan tâm nhiều đến vấn đề rác thải chỉ đạt trên

31%, sau khi dự án đi vào hoạt động, tỷ lệ người dân quan tâm nhiều đến vấn đề rác thải đã tăng lên 51%. Người dân đã nhận thức được rằng vấn đề rác thải có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của họ, việc phân loại rác thải là việc nên làm của toàn thể cộng đồng chứ không phải của riêng một ai.

Lợi ích kinh tế

Giảm được chi phí thu gom và vận chuyển rác

Lợi ích kinh tế từ việc tái sử dụng phế thải: "ngày hội Mottainai" là nơi mà các gia đình, cộng đồng tổng hợp những vật phẩm cũ của mình mà vẫn còn sử dụng được, mang tới đây bán và trao đổi với nhau. Sau ngày hội Mottainai, những vật phẩm còn lại sẽ được mang đi quyên góp cho những người có hoàn cảnh khó khăn. Đây là hoạt động thể hiện tinh thần tiết kiệm cao, những sản phẩm tốt nhưng có những người không có nhu cầu sử dụng lại là những sản phẩm cần thiết cho người khác. Người dân mua bán và trao đổi những sản phẩm không dùng tới cũng góp phần thu lợi lại cho mình. Ngày hội Mottainai được tổ chức 2 lần/năm. Cho tới nay Hà Nội đã có 4 lần/năm.

Lợi ích kinh tế từ việc giảm lượng rác thải phải chôn lấp từ đó sẽ giảm diện tích bãi chôn lấp: Tỷ lệ tái chế chất thải tại Hà Nội là 18 – 22% và theo ước tính của các chuyên gia ngân hàng thế giới, tiềm năng thực sự có thể lớn hơn gấp 2 lần [8]. Do đó bãi chôn lấp rác thải sẽ tiết kiệm được diện tích do không phải chôn lấp lượng chất thải này.

Lợi ích kinh tế từ việc tái sử dụng chất thải hữu cơ làm phân compost tại nhà máy sản xuất phân hữu cơ Cầu Diễn: Chất thải sau khi qua công đoạn sàng quay sẽ phân loại ra những tạp chất vô cơ lẫn trong rác thải hữu cơ được mang đi chôn lấp tại bãi rác Nam Sơn, phần còn lại sẽ được ủ và tinh chế thành phân compost. Tỷ lệ phân compost thu được từ chất thải ban đầu là 7,3%. Như vậy, với tổng khối lượng chất thải hữu cơ của 4 phường thí điểm sẽ tạo ra được 334,63 tấn phân compost/năm.

Lợi ích kinh tế từ việc tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên:

- Tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên dùng làm nguyên liệu trong sản xuất.
- Tiết kiệm tài nguyên nước.

- Tiết kiệm năng lượng.
- Tiết kiệm tài nguyên đất.

Lợi ích kinh tế trong việc xử lý nước rò rỉ

Nước rò rỉ trong bãi chôn lấp có hàm lượng các chất hữu cơ, nitơ, lưu huỳnh, ... cao, khi xả ra môi trường sẽ gây ô nhiễm trầm trọng cho nước mặt và nước ngầm. Giải quyết ô nhiễm môi trường nước do nước rò rỉ chứa nhiều thành phần khó phân hủy sinh học, gây mùi, màu, ... là vấn đề kỹ thuật phức tạp, chi phí xử lý tốn kém. Vì vậy nếu giảm lượng chất thải rắn sinh hoạt đổ lên bãi chôn lấp, chi phí xử lý nước rò rỉ sẽ giảm đáng kể.

3.2.2.2. Các vấn đề tồn tại

Như mục tiêu được thể hiện ban đầu là tạo điều kiện thuận lợi cho việc tận thu rác thải để tái chế, sản xuất phân hữu cơ. Vì vậy dự án có ý nghĩa là cải thiện môi trường. Tuy nhiên do mô hình mang tính cộng đồng sâu sắc, sự thành bại của mô hình phụ thuộc vào sự tích cực tham gia của người dân. Với thói quen đổ chung chất thải đã có từ rất lâu đời và nhận thức không cao về công tác BVMT, việc thực hiện mô hình này chắc chắn sẽ gặp khó khăn trong giai đoạn đầu thực hiện. Một số vấn đề còn tồn tại ở các phường thí điểm như sau:

- Đôi tượng xả rác: Đổ rác tại các điểm tập kết thùng, ý thức người dân chưa cao, một số người không giữ đúng quy định về thời gian và địa điểm thu gom rác thải, hầu hết các hộ kinh doanh chưa thực hiện PLCTTN.
- UBND phường: Do thiếu nhân lực ở các cấp cán bộ hoặc cán bộ phụ trách chuyển công tác nên sự tham gia của UBND phường cũng chưa ổn định. Hầu hết các đoàn thể đều chưa tham gia trừ Đoàn thanh niên và Hội phụ nữ của phường.
- Hệ thống thu (các xí nghiệp): Công nhân thu gom có trực tại các điểm thu gom tập kết nhưng việc hướng dẫn người dân chưa được đảm bảo, nhiều điểm chưa có người hướng dẫn do không đủ lực lượng. Thời gian thu gom thường thực hiện sớm hơn quy định, hệ thống thu gom tại các khu vực ngõ nhỏ gặp nhiều khó khăn. Xí nghiệp thu gom chưa có những giải pháp để giải quyết các vấn đề tồn tại trên địa bàn.

Sau một khoảng thời gian thực hiện, mô hình phân loại chất thải tại nguồn đã không giữ được như ban đầu, một số công nhân thu gom đã đổ chung rác thải sau khi phân loại vào 1 xe, người dân do thấy công sức mình phân loại không được thực thi đúng nên cũng đã không nghiêm túc trong quá trình phân loại và giờ giấc đổ rác thải. Khi dự án chưa rút ra kinh nghiệm và chỉnh sửa lại những khuyết điểm cần thiết thì đã tiến hành thí điểm thêm 2 phường Láng Hạ và Thành Công, nên hiệu quả tại 2 địa bàn thí điểm sau cũng không cao.

Mô hình gặp khó khăn trong việc thu hút sự tham gia của cơ sở kinh doanh. Để thu sự tham gia của các cơ sở kinh doanh là rất khó khăn do các cơ sở này không thu được lợi ích gì cho riêng họ từ việc phân loại chất thải tại nguồn. Ngoài ra, một số cơ sở kinh doanh đã ký hợp đồng thu gom rác thải với URENCO và khá khó khăn cho URENCO trong việc thay đổi hợp đồng, điều này cho thấy các quy định nhằm khuyến khích các cơ sở kinh doanh tham gia thực hiện phân loại chất thải tại nguồn là bước đầu tiên cần thực hiện.

3.2.3.Đánh giá rủi ro mô hình phân loại chất thải tại nguồn.

Bảng 3.8. Tổng hợp các tiêu chí đánh giá rủi ro mô hình phân loại chất thải tại nguồn.

Tiêu chí		Nội dung mô hình	Điểm
1. Sự ủng hộ của chính quyền địa phương	a. Ủng hộ bằng chủ trương (1 điểm)	Không có chỉ thị hay nghị quyết nào của chính quyền.	0
	b. Ủng hộ bằng vận động nhân dân tham gia (1 điểm).	Dự án 3R – HN đã đề xuất dự thảo quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hà Nội trong đó có những quy định làm rõ trách nhiệm của bên liên quan tuy nhiên chưa có nghị định nào ban hành.	0,5
	c. Ủng hộ bằng cách cử cán bộ tham gia tổ chức – chỉ đạo mô hình (1 điểm).	Lãnh đạo các phường có cử cán bộ tham gia và chỉ đạo các đoàn thể, tuy nhiên do thiếu năng lực nên việc chỉ đạo chưa có tính ổn định. Hầu hết các đoàn thể chưa tham gia trừ hội Phụ nữ phường.	0,5

Tiêu chí		Nội dung mô hình	Điểm
	d. Đầu tư hỗ trợ kinh phí ban đầu cho tập huấn, đào tạo hoặc trang thiết bị...(1 điểm).	Tổng trợ cấp 1.183,016 triệu đồng và giảm dần 2% mỗi năm (2006 – 2009) cho việc tổ chức các hoạt động: sơ kết, tổng kết mô hình, đầu tư trang thiết bị vận hành mô hình.	1
2. Tạo quyền cho cộng đồng	a. Cộng đồng được quyền lựa chọn mục tiêu mô hình (1 điểm).	Cộng đồng không được quyền lựa chọn mục tiêu của mô hình mà do URENCO thực hiện.	0
	b. Cộng đồng được lựa chọn quy mô mô hình (1 điểm)	Cộng đồng không được lựa chọn quy mô mô hình mà do URENCO và các xí nghiệp MTĐT đề xuất.	0
	c. Cộng đồng được quyền cử đại diện quản lý, chỉ đạo mô hình (1 điểm)	Cộng đồng cử tổ trưởng tổ dân phố và đại diện đoàn thể tham gia chỉ đạo mô hình.	1
	d. Cộng đồng được quyền kiểm soát hoạt động mô hình (1 điểm)	Cộng đồng được quyền giám sát hoạt động của mô hình thông qua các cuộc họp.	1
3. Mô hình đáp ứng nhu cầu bức xúc của địa phương.	a. Đáp ứng được vấn đề bức xúc (3 điểm)	Mô hình đã giải quyết được một số vấn đề môi trường bức xúc tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề.	1.5
	b. Vấn đề có xuất hiện nhưng không bức xúc (1 điểm)	Không có sự kết hợp đồng bộ giữa các cấp chính quyền và cơ quan thực hiện mô hình.	0
4. Cộng đồng phải có lợi	a. Mô hình mang lại lợi ích kinh tế cho người tham gia (1 điểm)	Có đem đếm một vài lợi ích kinh tế nhỏ cho người dân nếu biết cách tiết kiệm tài nguyên và phân loại đúng cách, tái sử dụng các sản phẩm thông qua ngày hội Mottainai, tích trữ và bán các phế liệu có khả năng tái chế như: giấy báo, vỏ chai, nhựa,...	0,5
	b. Mô hình mang lại lợi ích về chất lượng môi trường cho cộng đồng (đất, nước, không khí, cảnh quan, an	Chất lượng môi trường được nâng cao. Cảnh quan khu phố đẹp hơn, thể hiện sự văn minh trong nếp sống đô thị.	1

Tiêu chí		Nội dung mô hình	Điểm
	toàn...) (2 điểm)		
	c. Mô hình mang lại lợi ích xã hội cho cộng đồng (1 điểm)	Mô hình đã góp phần thay đổi nhận thức của người dân về vấn đề rác thải và đồng ý với việc tiến hành phân loại rác thải tại nguồn.	0,5
Tổng			7,5

3.3. Đánh giá rủi ro 2 mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường tại Hà Nội

Dựa trên kết quả điều tra, nghiên cứu và áp dụng phương pháp đánh giá rủi ro mô hình, ta có kết quả cho 2 mô hình đặc trưng cho khu vực nông thôn và thành thị của thành phố Hà Nội theo bảng dưới đây:

Bảng 3.9. Tổng hợp kết quả đánh giá rủi ro 2 mô hình thí điểm tại Hà Nội

Tiêu chí		Mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas	Mô hình PLCTTN 3R - HN
1. Sự ủng hộ của chính quyền đại phương đối với mô hình	a. Ủng hộ bằng chủ trương (1 điểm)	1	0
	b. Ủng hộ bằng vận động nhân dân tham gia (1 điểm)	1	0,5
	c. Ủng hộ bằng cử các cán bộ tham gia tổ chức – chỉ đạo mô hình (1 điểm)	1	0,5
	d. Đầu tư hỗ trợ kinh phí ban đầu cho tập huấn, đào tạo hoặc trang thiết bị... (1 điểm)	1	1
2. Tạo quyền cho cộng đồng	a. Cộng đồng được quyền lựa chọn mô hình (1 điểm)	0	0
	b. Cộng đồng được quyền lựa chọn quy mô mô hình (1 điểm)	1	0
	c. Cộng đồng được quyền cử đại diện quản lý, chỉ đạo mô hình (1 điểm)	1	1
	d. Cộng đồng được quyền kiểm soát hoạt động của mô hình (1 điểm)	1	1
3. Mô hình đáp ứng nhu cầu bức xúc của địa phương	a. Đáp ứng vấn đề ức xúc (3 điểm)	2	1,5

Tiêu chí		Mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas	Mô hình PLCTTN 3R - HN
	b. Vấn đề có xuất hiện nhưng không bức xúc (1 điểm)	0	0
4. Cộng đồng phải có lợi	a. Mô hình mang lại lợi ích kinh tế cho người tham gia (1 điểm)	1	0,5
	b. Mô hình mang lại lợi ích về chất lượng môi trường cho cộng đồng (đất, nước, không khí, cảnh quan, an toàn) (1 điểm)	1	1
	c. Mô hình mang lại lợi ích xã hội cho cộng đồng (tạo công ăn việc làm, giảm tệ nạn xã hội...) (1 điểm)	1	0,5
		r= 12	r= 7,5

Qua kết quả so sánh mức độ rủi ro cho thấy: mô hình phân loại chất thải tại nguồn 3R – HN có mức độ rủi ro cao ($r = 7,5 < 10$), mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas ở huyện Đan Phượng có chỉ số rủi ro ở mức độ trung bình (từ 10 – 12 điểm).

Mặc dù mô hình phân loại chất thải tại nguồn được sự đầu tư lớn về kinh phí, mô hình vẫn gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình triển khai và thực hiện. Sự ủng hộ của các cấp chính quyền địa phương còn chưa cao, chưa có sự đồng thuận của người dân, công nhân thu gom và cán bộ tuyên truyền. Mô hình đại diện cho khu vực thành thị, cộng đồng dân cư ở đây gồm nhiều thành phần, họ chăm lo cho mối quan hệ giữa các cá nhân trong gia đình nhưng tính cộng đồng thì không cao, mối quan hệ làng xóm lại ít được duy trì nên công tác vận động toàn dân tham gia BVMT cũng gặp nhiều khó khăn.

Dự án đã kết thúc năm 2009, sau đó người dân vẫn trở lại thói quen cũ đổ chung rác vào một túi nilông và đem ra xe thu gom. Dự án chỉ được triển khai tích cực khi có phong trào. Còn cứ để "tự nhiên" là tình hình đi xuống, giống y như trật tự giao thông, không có công an là cùng... vượt đèn đỏ. Có nhiều nguyên nhân chủ quan khác nhau nhưng chủ yếu do kinh phí hoạt động, tính bền vững của dự án và sự phối hợp giữa các bên. Nhà đầu tư, các chuyên gia nước ngoài, các nhà khoa học và cán bộ dự án trong nước hết sức nhiệt tình. Tuy nhiên, sự phối hợp của các cơ quan chức năng với dự án chưa thật sự chặt chẽ nên khi kết thúc dự án, không còn ai nhắc đến 3R nữa.

Mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng xuất phát từ khu vực nông thôn mang tính làng xã, lấy sự gắn bó từ quan hệ làng xã làm nền tảng. Với đức tính cần cù, thật thà, dễ tin người, sống thiên về tình cảm đặc trưng cho người dân ở khu vực nông thôn, cùng với vai trò của trưởng thôn, mô hình này đã được người dân hưởng ứng và làm theo sự tuyên truyền, vận động của cán bộ, đoàn thể trong thôn. Mô hình biogas đã duy trì được hơn chục năm nay và ngày nay đã phát triển thành một nghề cho huyện Đan Phượng, mang lại thu nhập cho người dân trong làng. Mô hình có tính ổn định và được thể hiện qua việc trải qua thời gian duy trì mô hình lâu nhất.

Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá

Các phương pháp sử dụng trong quá trình đánh giá hiệu quả của mô hình xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường ở Hà Nội gồm: phương pháp đánh giá nhanh môi trường dựa vào cộng đồng; phương pháp đánh giá rủi ro mô hình, ngoài ra còn sử dụng phương pháp kế thừa các tài liệu. Đây là phương pháp sử dụng khá phổ biến và được áp dụng ở nhiều đề tài khác, cho kết quả tốt và độ tin cậy cao. Kết quả của quá trình đánh giá đã dựa vào các nguồn tài liệu, sách giáo khoa, các báo cáo khoa học, báo cáo địa phương,... để tổng hợp kết hợp với phương pháp đánh giá nhanh môi trường dựa vào cộng đồng, trong đó có phương pháp phỏng vấn bán chính thức. Tuy nhiên kết quả đánh giá lại phụ thuộc trực tiếp vào người phỏng vấn và tính chủ quan của người đánh giá. Các số liệu về hiện

trạng môi trường trước và sau khi diễn ra các mô hình không có. Do đó, độ tin cậy của kết quả cũng bị ảnh hưởng.

3.4. Một số giải pháp cho công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường tại Hà Nội

Căn cứ vào kết quả đánh giá của mô hình XHH hoạt động BVMT được áp dụng thí điểm trên địa bàn Hà Nội trong thời gian qua. Tôi xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp cho công tác xã hội hóa BVMT ở Hà Nội như sau:

Các mô hình cần quan trắc, giám sát mô hình định kỳ 1 năm/lần, từ đó xem xét tính rủi ro tăng hay giảm để có phương pháp điều chỉnh phù hợp.

Đối với mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas đảm bảo vệ sinh môi trường và lợi ích kinh tế nông thôn ở huyện Đan Phượng, Hà Nội:

- Cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức người dân về vai trò của môi trường đối với sức khỏe cộng đồng.
- Các cán bộ kỹ thuật cần có các buổi họp dân để truyền đạt những công nghệ hầm ủ biogas mới.
- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư lắp đặt hệ thống sản xuất điện từ hầm biogas.

Đối với mô hình phân loại chất thải tại nguồn:

Mô hình phân loại chất thải tại nguồn là một trong những chương trình hành động nhằm giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế rác thải trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Do đó, cần đưa mô hình vào chiến lược về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải trong thời gian tới. Việc thực hiện phân loại chất thải tại nguồn phải theo một lộ trình và cấp độ nhất định, đầu tiên là cấp cơ sở, doanh nghiệp, hộ gia đình, sau đó đến cộng đồng rồi sau đó mới áp dụng trên địa bàn rộng.

Tuyên truyền rộng rãi nhằm nâng cao nhận thức không chỉ của người dân mà còn của lãnh đạo chính quyền địa phương các cấp. Xây dựng cơ chế (khuyến khích, khen thưởng, xử phạt...) để lãnh đạo chính quyền địa phương, các doanh nghiệp, người dân trên địa bàn triển khai mô hình có trách nhiệm thực hiện.

Cần làm rõ quyền lợi, nghĩa vụ của các bên có liên quan, để từ đó có những biện pháp xử lý kịp thời. Có sự thống nhất giữa các cấp lãnh đạo, đơn vị thu gom, tổ

trưởng tổ dân phố và người dân về thực hiện và giám sát việc phân loại chất thải tại nguồn. Cần làm rõ quy định khen thưởng và xử phạt trong quá trình thực hiện mô hình.

Thành lập các số điện thoại nóng để người dân có thể báo cáo kịp thời tình trạng vi phạm của công nhân thu gom khi không làm đúng trách nhiệm của mình.

Tổ chức thi đua chấm điểm giữa các tổ làm dịch vụ thu gom trên địa bàn thí điểm, có hình thức khen thưởng bằng vật chất và trừ điểm thi đua nhằm làm cho công nhân có trách nhiệm với công việc của mình hơn.

Khuyến khích các nhà máy tái chế rác thải, các HTX, các xí nghiệp thuộc công ty môi trường đô thị nhận trách nhiệm thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn thành phố.

Có giải pháp thay đổi quy trình vận hành để làm tăng hàm lượng phân compost từ khối lượng chất thải hữu cơ ban đầu.

Có chính sách khuyến khích việc phát triển các sản phẩm tái chế, công nghệ sạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, tác giả khóa luận xin rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất: Cả hai mô hình xã hội hóa hoạt động BVMT tại Hà Nội đã đem lại lợi ích tích cực cả về môi trường, kinh tế và xã hội cho người trực tiếp tham gia và cộng đồng dân cư tại nơi đó.

Đối với mô hình phân loại chất thải tại nguồn 3R – HN, mô hình đã đem đến nhiều tác động tích cực cho môi trường sống và các điều kiện kinh tế xã hội của người dân như làm sạch môi trường sống tại hộ gia đình, trong quá trình vận chuyển, tại bãi chôn lấp, tại các nhà máy tái chế; Nâng cao ý thức người dân về vấn đề chất thải rắn nói riêng và môi trường nói chung; Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện được chu trình vật chất hợp lý trong thành phố Hà Nội, tái sử dụng triệt để nguồn chất thải có khả năng sử dụng được, đồng thời giảm thiểu mức độ ô nhiễm ở các trạm phân loại và các nhà máy tái chế, thu hồi nguồn tài nguyên từ chất thải hữu cơ để sản xuất phân hữu cơ cung cấp cho nông nghiệp; Giảm diện tích và mức độ ô nhiễm của bãi chôn lấp rác thải Nam Sơn.

Đối với mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas ở huyện Đan Phượng, mô hình đã đem đến những hiệu quả kinh tế thiết thực cho người dân vùng nông thôn như: mô hình không chỉ đảm bảo vệ sinh môi trường mà còn tạo khí đốt dùng trong sinh hoạt như đun nấu, thắp sáng...; Góp phần kích thích chăn nuôi phát triển; Điều kiện sinh hoạt của người dân được cải thiện: có bếp nấu hiện đại, nhà xí khép kín hợp vệ sinh; Mô hình góp phần giải phóng sức lao động cho phụ nữ và trẻ em, tạo thêm việc làm cho người dân, nhờ có mô hình thí điểm này mà ngày nay huyện Đan Phượng đã có số lượng thợ xây hầm biogas lên tới 620 người.

Thứ hai: Ngoài các thành công nêu trên mô hình XHH hoạt động BVMT tại Hà Nội còn bộc lộ một số bất cập, những bất cập đó và nguyên nhân cụ thể như sau: Đối với mô hình phân loại chất thải tại nguồn 3R – HN, mặc dù được sự đầu tư lớn về kinh phí nhưng mô hình vẫn gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình triển khai hoạt động. Sự ủng hộ của các cấp chính quyền còn chưa cao, chưa có

sự đồng thuận của người dân, công nhân thu gom và cán bộ tuyên truyền; Mô hình đại diện cho thành thị, vì cộng đồng dân cư ở đây gồm nhiều thành phần, họ chăm lo cho mối quan hệ cá nhân trong gia đình nhưng tính cộng đồng thì không cao, mối quan hệ làng xóm lại ít được duy trì nên công tác vận động toàn dân tham gia BVMT cũng gặp nhiều khó khăn.

Đối với mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas ở huyện Đan Phượng với việc thay đổi chính sách trong quản lý ngành chăn nuôi, khuyến khích các hộ chăn nuôi di dời ra xa khu dân cư, nên các mô hình biogas cho các hộ chăn nuôi vừa và nhỏ phục vụ sinh hoạt sẽ không được tiến hành đầu tư xây dựng.

Thứ ba: Bằng việc sử dụng phương pháp đánh giá rủi ro để so sánh rủi ro hai mô hình, tôi nhận thấy mô hình phân loại chất thải tại nguồn 3R – HN có độ rủi ro cao ($r = 7,5 < 10$ điểm); mô hình xử lý chất thải bằng hầm ủ biogas ở huyện Đan Phượng có chỉ số rủi ro trung bình ($r = 12$ điểm).

Kiến nghị:

Cần tiến hành nhiều nghiên cứu sâu hơn, toàn diện hơn về XHH hoạt động BVMT trên địa bàn Hà Nội nói riêng và trên phạm vi cả nước nói chung để có đủ những luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định các chính sách, chiến lược mang tính tổng thể cho hoạt động xã hội hóa BVMT của nước ta cho giai đoạn tiếp theo.

Chính quyền địa phương các cấp cần tiến hành đánh giá một cách xác thực hiệu quả của các mô hình xã hội hóa BVMT từ đó xây dựng những chương trình và tiến trình cụ thể để nhân rộng các mô hình này trên phạm vi toàn quốc.

Cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng các doanh nghiệp, cá nhân về các chính sách ưu tiên của nhà nước đối với XHH hoạt động BVMT nhằm khuyến khích mọi thành phần, mọi nguồn lực tham gia sự nghiệp BVMT của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Tất Đông, Lê Ngọc Hùng (2008), *Xã hội học*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
2. Tổng cục môi trường (2005), *tài liệu tập huấn bồi dưỡng, nâng cao nhận thức môi trường*, Hà Nội.
3. Trần Thanh Lâm (2004), *Quản lý môi trường địa phương*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
4. Luận văn thạc sĩ khoa học môi trường – Nguyễn Thanh Hằng, Đại học khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2006.
5. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn xây dựng mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường – Tổng cục môi trường 2006.
6. Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (2008), *Bảo vệ môi trường và Phát triển bền vững – Tuyển tập các công trình khoa học và hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập VACNE 1988 – 2008*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Tính, *Hương ước mới – một phương tiện góp phần quản lý xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay (từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh)*, Luận văn tiến sĩ Luật học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
8. Tổng cục môi trường, Trung tâm Giáo dục và Truyền thông môi trường, quỹ Rosa – Luxemburg (2010), *Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Môi trường và người Hà Nội"*, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Sinh, Vũ Hoan, Lương Hùng (2010), "Vai trò của cộng đồng trong sự nghiệp bảo vệ môi trường thủ đô Hà Nội", *tạp chí môi trường* (09), tr 38-41.
10. URENCO (2009), Báo cáo cuối kỳ dự án "*thực hiện sáng kiến 3R tại thành phố Hà Nội để góp phần phát triển bền vững*", Hà Nội.
11. Sở Giao thông công chính thành phố Hà Nội, XHH công tác BVMT ở Hà Nội theo mô hình xã Liên Hà – Đông Anh – Hà Nội, tài liệu ebook.